



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN THẨM QUYỀN, NHIỆM VỤ VÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM
KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 2 CẤP

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SỐ TAY	3
PHẦN 1: THẨM QUYỀN, NHIỆM VỤ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM	5
Mục 1: CẤP TỈNH	6
I. Thẩm quyền, nhiệm vụ của Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh	7
II. Thẩm quyền, nhiệm vụ của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	9
III. Thẩm quyền, nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	12
IV. Thẩm quyền, nhiệm vụ của Sở Nông nghiệp và Môi trường	16
Mục 2: CẤP XÃ	18
I. Thẩm quyền, nhiệm vụ của Hội đồng Nhân dân cấp xã	19
II. Thẩm quyền, nhiệm vụ của Ủy ban Nhân dân cấp xã	19
III. Thẩm quyền, nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	23
PHẦN II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM TẠI CẤP TỈNH	26
I. VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG	27
1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức, cá nhân	28
2. Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	38
3. Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	48

4. Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	51
5. Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	59
6. Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	62
7. Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	65
8. Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	73
9. Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	78
II. VỀ PHÁT TRIỂN RỪNG	83
1. Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	84
2. Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	87
3. Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	90
4. Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	92
III. VỀ SỬ DỤNG RỪNG VÀ CHẾ BIẾN LÂM SẢN	95
1. Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	96
2. Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	99

3. Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý	102
4. Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	105
5. Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	109
IV. VỀ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH	112
1. Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	113
2. Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	121
3. Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	123
PHẦN III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM TẠI CẤP XÃ	125
I. VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG	126
1. Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với tổ chức	127
2. Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân	131
3. Giao rừng, cho thuê rừng thống nhất, đồng thời với giao đất, cho thuê đất	135

4. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	144
II. VỀ SỬ DỤNG RỪNG	147
1. Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	148
2. Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	151
3. Phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của ủy ban nhân dân cấp xã	155
III. VỀ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH	159
1. Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	160
2. Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	162
3. Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	164
DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN	166

LỜI NÓI ĐẦU

Trong bối cảnh đổi mới tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025, việc phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và cơ chế phối hợp giữa các cấp chính quyền, các cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm là yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, góp phần quản lý, bảo vệ rừng và phát triển bền vững ngành lâm nghiệp.

Thực hiện chủ trương tinh gọn bộ máy, phân cấp, phân quyền hợp lý và tổ chức lại chính quyền địa phương theo quy định của Trung ương, địa phương đã chuyển đổi mô hình tổ chức chính quyền từ ba cấp (tỉnh, huyện, xã) sang hai cấp (tỉnh và xã), dẫn đến những thay đổi căn bản trong cơ chế vận hành, phân công nhiệm vụ, cũng như phối hợp thực hiện công tác quản lý lâm nghiệp và kiểm lâm tại địa phương.

Trước tình hình đó, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm trân trọng giới thiệu cuốn **“Sổ tay hướng dẫn về thẩm quyền, nhiệm vụ và thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp”**, với mục đích:

- **Hệ thống hóa một số thủ tục hành chính** đang được thực hiện trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm theo quy định của pháp luật hiện hành;
- **Hướng dẫn cụ thể quy trình** tiếp nhận, giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của chính quyền cấp tỉnh và cấp xã hoặc cơ quan được phân công, ủy quyền;
- **Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức** trong tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, cũng như người dân, tổ chức có nhu cầu thực hiện thủ tục hành chính, nâng cao tính minh bạch, hiệu quả và thuận tiện trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

Quá trình biên soạn đã bám sát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Cuốn Sổ tay là tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ có tính chất tham khảo, sử dụng trong phạm vi các cơ quan quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, các cơ quan chuyên môn của chính quyền cấp tỉnh, cấp xã và các đơn vị liên quan.

Ban Biên soạn kỳ vọng cuốn Sổ tay sẽ là tài liệu thiết thực, hỗ trợ hiệu quả cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp và kiểm lâm tại các cấp chính quyền, góp phần nâng cao chất lượng thực thi công vụ.

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân để cuốn sổ tay được hoàn thiện hơn./.

CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM



HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SỔ TAY

Sổ tay này được biên soạn nhằm hỗ trợ cán bộ, công chức cấp tỉnh và cấp xã đang công tác trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm nắm vững hệ thống các quy định pháp lý, thẩm quyền, nhiệm vụ và trình tự thực hiện các thủ tục hành chính liên quan. Việc sử dụng hiệu quả sổ tay sẽ góp phần nâng cao chất lượng quản lý nhà nước, tăng cường phối hợp giữa các cấp chính quyền và đảm bảo thực thi đúng pháp luật trong thực hiện công vụ.

Nội dung Sổ tay được chia thành ba phần chính:

Phần I: Tổng hợp thẩm quyền, nhiệm vụ cụ thể của các cơ quan chính quyền địa phương cấp tỉnh và cấp xã trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, bao gồm Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, cũng như cơ quan chuyên môn liên quan.

Phần II: Tổng hợp thủ tục hành chính tại cấp tỉnh, trình bày chi tiết theo từng lĩnh vực như: quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng và chế biến lâm sản, quản lý đầu tư - tài chính. Mỗi thủ tục đều gắn với căn cứ pháp lý cụ thể, giúp cán bộ dễ dàng tra cứu và thực hiện đúng quy định.

Phần III: Tổng hợp thủ tục hành chính tại cấp xã, bao gồm các nội dung có liên quan trực tiếp đến vai trò, trách nhiệm và phạm vi xử lý công việc của chính quyền cấp cơ sở.

Để sử dụng Sổ tay hiệu quả, cán bộ, công chức cần:

- **Đọc kỹ phần giới thiệu** và cấu trúc sổ tay để hiểu cách trình bày nội dung;
- **Sử dụng phần mục lục** để nhanh chóng tra cứu nội dung theo nhóm thủ tục hoặc cấp thực hiện;
- **Thường xuyên cập nhật** các văn bản quy phạm pháp luật liên quan khi có thay đổi để đảm bảo áp dụng đúng quy định hiện hành;
- **Ghi chú hoặc đánh dấu** những thủ tục sử dụng thường xuyên trong công việc để tiện tra cứu nhanh;
- **Kết hợp sử dụng sổ tay với hệ thống văn bản điện tử**, các phần mềm quản lý hành chính nhằm tăng tính chính xác và hiệu quả xử lý công việc.

Sổ tay này là công cụ hỗ trợ quan trọng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chuyên môn tại địa phương. Việc sử dụng thành thạo và linh hoạt sẽ góp phần nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp và hiệu lực quản lý nhà nước trong ngành lâm nghiệp.

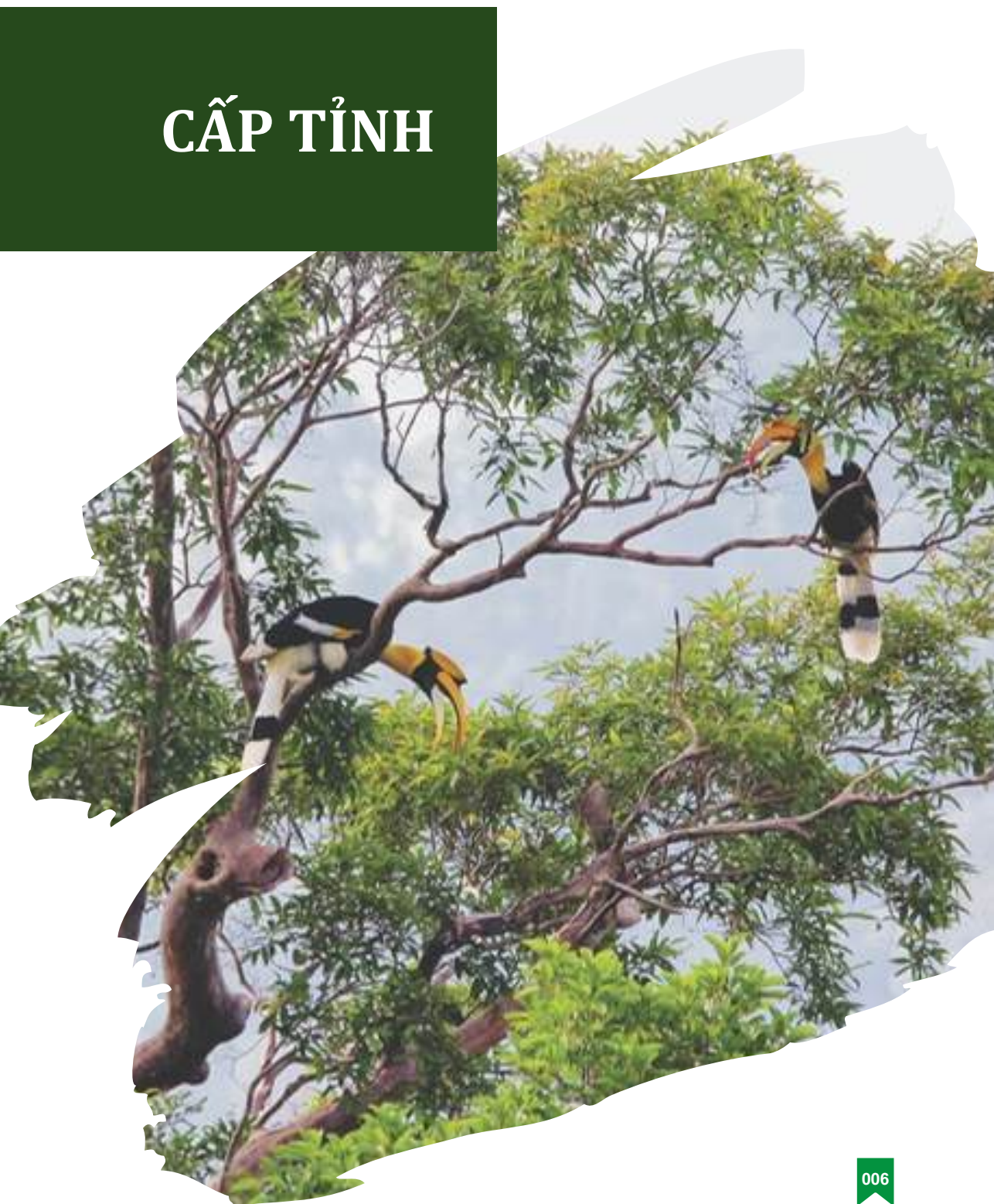


PHẦN I

THẨM QUYỀN, NHIỆM VỤ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM



CẤP TỈNH



THẨM QUYỀN, NHIỆM VỤ CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH

1

Quyết định chủ trương chuyển loại rừng

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 248 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 (sau đây gọi là Luật Lâm nghiệp).

2

Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Trừ trường hợp thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí theo quy định tại Điều 20 Luật Lâm nghiệp.

3

Thông qua đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên

Theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Lâm nghiệp.

4

Quyết định hỗ trợ cho chủ rừng khi thực hiện quyết định đóng cửa rừng tự nhiên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật Lâm nghiệp.

5

Quyết định mức hỗ trợ chênh lệch lãi suất cụ thể phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân

Theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 15 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 58/2024/NĐ-CP).

6

Quyết định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư cụ thể phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương

Theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

7

Quy định thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng thuộc phạm vi quản lý của địa phương

Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng (sau đây gọi là Nghị định số 140/2024/NĐ-CP).

8

Xem xét xử lý bằng nguồn ngân sách của địa phương đối với rừng trồng thuộc địa phương quản lý

Trong trường hợp không có nguồn thu từ bán lâm sản hoặc nguồn thu từ bán lâm sản nhỏ hơn chi phí thực hiện thanh lý rừng trồng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP.



THẨM QUYỀN, NHIỆM VỤ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

1

Quyết định đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh, quyết định sử dụng tiền đã nộp vào quỹ bảo vệ và phát triển rừng ở cấp tỉnh để tổ chức trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh

Theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Luật Lâm nghiệp.

2

Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Luật Lâm nghiệp.

3

Cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thuê đất để trồng rừng sản xuất

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Luật Lâm nghiệp.

4

Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định hỗ trợ cho chủ rừng khi thực hiện quyết định đóng cửa rừng tự nhiên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật Lâm nghiệp.

5

Tổ chức thực hiện điều tra rừng tại địa phương và công bố kết quả

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 33 Luật Lâm nghiệp.

6

Quyết định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh

Theo quy định tại khoản 4 Điều 90 và điểm h khoản 1 Điều 102 Luật Lâm nghiệp.

7

Giao dự toán kinh phí hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

8

Quy định mức hỗ trợ tiền ăn khi chữa cháy rừng ở cách xa nơi cư trú, không có điều kiện đi, về hằng ngày

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

9

Phê duyệt hỗ trợ trồng cây phân tán đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia trồng cây phân tán

Theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

10

Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc thanh lý rừng trồng

Theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây gọi là Nghị định số 131/2025/NĐ-CP).

11

Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Ủy ban nhân dân cấp xã

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

12

Phê duyệt, công bố kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh

Theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 18 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm (sau đây gọi là Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT).

13

Công bố cơ quan quản lý chuyên ngành tiếp nhận lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước của địa phương

Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (sau đây gọi là Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT).

14

Phân cấp cho tổ chức, cá nhân thẩm quyền xác lập tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

Theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 32 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.



THẨM QUYỀN, NHIỆM VỤ CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

1

Quyết định chuyển loại rừng

Theo quy định tại b khoản 2 Điều 18 Luật Lâm nghiệp

2

Quyết định thành lập khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn của tỉnh

Theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Lâm nghiệp.

3

Quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên đối với diện tích rừng tự nhiên tại địa phương sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên

Theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Lâm nghiệp.

4

Quyết định thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 95 Luật Lâm nghiệp.

5

Báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về tình hình quản lý, sử dụng quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

Theo quy định tại khoản 5 Điều 95 Luật Lâm nghiệp.

6

Quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý

Theo quy định tại khoản 10 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025, Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16/8/2025 (sau đây gọi là Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).

7

Quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý

Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

8

Quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý

Theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

9

Quyết định cây dược liệu nuôi, trồng phát triển trong rừng ở địa phương

Theo quy định tại khoản 2 Điều 32a Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

10

Quyết định cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ cho từng ban quản lý rừng tại địa phương

Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5 và điểm a khoản 4 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

11

Quyết định hỗ trợ gạo

Theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (sau đây gọi là Nghị định số 136/2025/NĐ-CP)

12

Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp; cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng

Theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

13

Huy động, điều phối và phân công các lực lượng, phương tiện, thiết bị, dụng cụ, vật tư và các nguồn lực để chữa cháy rừng; bảo đảm các điều kiện phục vụ chữa cháy rừng; là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng

Theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

14

Quyết định cấp kinh phí từ nguồn ngân sách của địa phương và nguồn tài chính hợp pháp khác hằng năm để đảm bảo cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn

Theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

15

Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững đối với chủ rừng là tổ chức

Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

16

Quyết định công bố hiện trạng rừng cấp tỉnh, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 28 tháng 02 năm sau

Theo quy định tại d khoản 4 Điều 19 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

17

Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

18

Quyết định sử dụng lãi tiền gửi từ kinh phí trồng rừng thay thế để thực hiện các hoạt động trồng rừng thay thế

Theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 21 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

19

Đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ tỉnh không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế

Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 21 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

20

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác trong trường hợp địa phương không bố trí được đất để trồng rừng

Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 22 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

21

Phê duyệt kế hoạch trồng rừng thay thế theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 và tổ chức trồng rừng thay thế

Theo quy định khoản 1, khoản 2 Điều 23 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

22

Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn đối với hộ gia đình, cá nhân từ nguồn tiền trồng rừng thay thế

Theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

THẨM QUYỀN, NHIỆM VỤ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

1

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định phê duyệt phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây được liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức

Theo quy định tại Điều 32đ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

2

Thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

3

Hướng dẫn tổ chức thực hiện kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh

Theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

4

Quản lý và lưu trữ hồ sơ quản lý rừng (dạng giấy hoặc dạng số) của chủ rừng nhóm II và hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh

Theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

5

Quản lý và lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng của cấp tỉnh

Theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

6

Chủ trì hiệu chỉnh bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh

Theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

7

Quản lý hồ sơ phân định ranh giới rừng của chủ rừng là tổ chức

Theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

8

Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch trồng rừng thay thế, hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 23 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

9

Phê duyệt phương án khai thác gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ

Theo quy định tại điểm b, điểm d khoản 3 Điều 6 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.





CẤP XÃ

THẨM QUYỀN, NHIỆM VỤ CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ

1

Phê duyệt phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng, xét duyệt báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã

Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

2

Phê duyệt kế hoạch tài chính hằng năm, báo cáo quyết toán của Ủy ban nhân dân cấp xã

Theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

THẨM QUYỀN, NHIỆM VỤ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

1

Tổ chức thực hiện phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng tại địa phương

Theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

2

Tổ chức thực hiện điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng tại địa phương

Theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

3

Lập dự án giao đất, giao rừng đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê

Theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

4

Xây dựng phương án chuyển loại rừng đối với diện tích rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

5

Làm chủ đầu tư dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao

Theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

6

Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân

Theo quy định tại khoản 6 Điều 12 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

7

Cấp kinh phí hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

Theo quy định tại khoản 7 Điều 12 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

8

Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng để thanh lý rừng trồng

Theo quy định tại khoản 8 Điều 12 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

9

Nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư

Theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

10

Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí bảo vệ rừng đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê năm sau và đưa vào trong dự toán kinh phí ngân sách xã cùng năm, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, phân bổ kinh phí hằng năm

Theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

11

Xác nhận bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, hồ sơ quản lý rừng cấp xã, hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm I (gồm các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư)

Theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 18 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

12

Quản lý và lưu trữ hồ sơ quản lý rừng cấp xã (dạng giấy hoặc dạng số)

Theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 18 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

13

Quyết định công bố hiện trạng rừng cấp xã, báo cáo Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 01 năm sau

Theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 19 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

14

Quản lý và lưu trữ dữ liệu kết quả theo dõi diễn biến rừng dạng giấy của cấp xã

Theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 19 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

15

Quản lý hồ sơ phân định ranh giới rừng của chủ rừng là tổ chức

Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

16

Tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 của các tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã; tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 của các tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã

Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 24 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

17

Giao cơ quan chuyên môn xây dựng phương án khai thác hoặc thuê tư vấn xây dựng phương án khai thác đối với diện tích rừng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu nhưng chưa giao, chưa cho thuê, hiện đang giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

THẨM QUYỀN, NHIỆM VỤ CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

1

Chấp thuận đề nghị khai thác gỗ trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

Theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

2

Giao rừng cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư

Theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 13 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

3

Thu hồi rừng

Theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

4

Giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với tổ chức

Theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

5

Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân

Theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

6

Tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công

Theo quy định tại khoản 6 Điều 13 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

7

Tổ chức kiểm tra an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng theo chế độ định kỳ và đột xuất

Theo quy định tại khoản 7 Điều 13 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

8

Huy động, điều phối và phân công các lực lượng, phương tiện, thiết bị, dụng cụ, vật tư và nguồn lực để chữa cháy rừng; bảo đảm các điều kiện phục vụ chữa cháy; là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng

Theo quy định tại khoản 8 Điều 13 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

9

Quyết định cấp kinh phí từ nguồn ngân sách của địa phương và nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để xử lý các nhu cầu kinh phí cho chữa cháy rừng trên địa bàn ngoài dự toán chi hằng năm đã được phê duyệt rừng

Theo quy định tại khoản 9 Điều 13 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

10

Quyết định phê duyệt phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

Theo quy định tại Điều 32e Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

11

Hướng dẫn người dân địa phương việc sử dụng lửa trong sản xuất, canh tác, xử lý thực bì trên địa bàn; chỉ đạo, hướng dẫn người dân thực hiện đúng thời điểm, địa điểm; tổ chức ký cam kết bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng đối với các hộ dân có hoạt động sản xuất, canh tác gần rừng

Theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 10 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

12

Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác có tổ chức hoạt động du lịch sinh thái

Theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

13

Phê duyệt phương án khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn

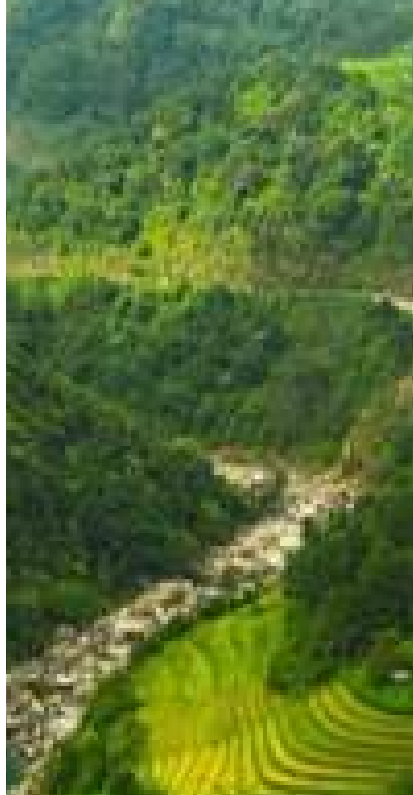
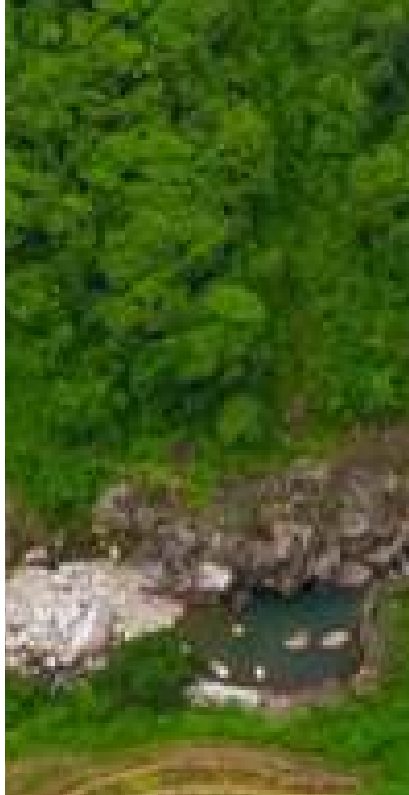
Theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.



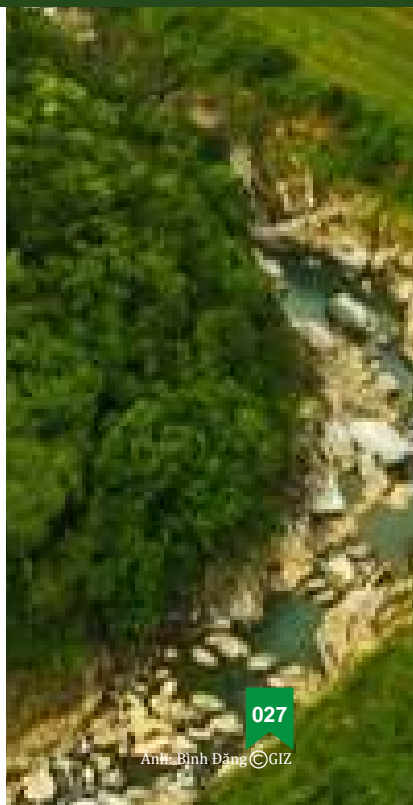
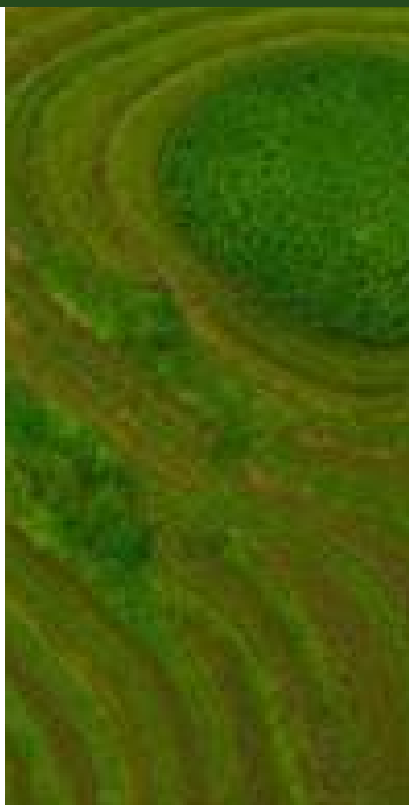


PHẦN II

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM TẠI CẤP TỈNH



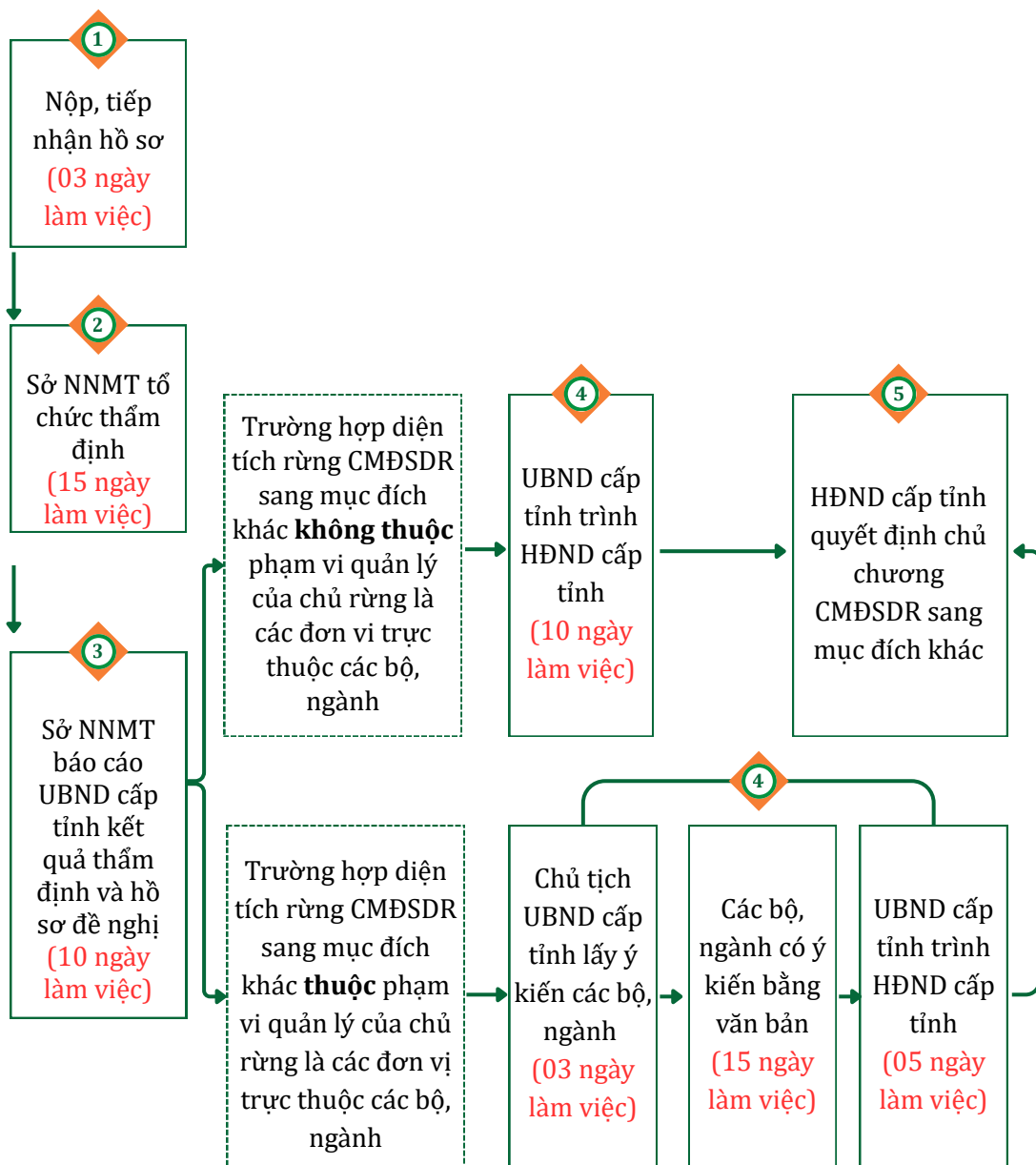
VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG



1. QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN

a) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Tổ chức, cá nhân có dự án đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Bước 2: Thẩm định

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, xác minh về báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và tổ chức thẩm định.

Nội dung thẩm định bao gồm: cơ sở pháp lý; thành phần, nội dung hồ sơ; sự cần thiết đầu tư dự án; vị trí tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính, diện tích rừng theo: nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); trữ lượng đối với rừng tự nhiên, loài cây và trữ lượng đối với rừng trồng theo báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng; đáp ứng nguyên tắc, căn cứ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Luật Lâm nghiệp. Đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác: thẩm định dự án đáp ứng tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác theo quy định tại Điều 41a Nghị định số 91/2024/NĐ-CP.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 3: Báo cáo kết quả thẩm định

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thẩm định để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.
- Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành:
 - ✓ Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành.
 - ✓ Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp không thống nhất, nêu rõ lý do.
 - ✓ Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Bước 4:

Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành (đối với trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành) trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Bước 5: Quyết định

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí

Trong quá trình thẩm định để chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan chủ trì thẩm định lấy ý kiến thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến thực hiện dự án về đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án.

Nội dung lấy ý kiến Sở Nông nghiệp và Môi trường về: hiện trạng rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất); tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác (đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên); sự phù hợp của dự án với quy hoạch theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 1 Điều 19 Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 và khoản 4 Điều 248 Luật Đất đai năm 2024; khẳng định đủ điều kiện hay không đủ điều kiện để quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

c) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành

Trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành và chỉ trình cấp có thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư dự án khi được sự thống nhất của bộ, ngành về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:

Hồ sơ tổ chức, cá nhân nộp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường, gồm:

- Văn bản đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;
- Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu tư công, đầu tư công có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;
- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu tư công hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;
- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;

- Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;
- Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Hồ sơ của tổ chức, cá nhân đã gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể:
 - ✓ Văn bản đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;
 - ✓ Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;
 - ✓ Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;

- ✓ Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;
- ✓ Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Tài liệu liên quan (nếu có).

Hồ sơ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành trong trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, gồm:

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.
- Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Văn bản đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;
- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;
- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;
- Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- Tài liệu liên quan (nếu có).
- Văn bản cho ý kiến thống nhất của bộ, ngành (trong trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành).

b) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí, hồ sơ bao gồm:

- Văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án đồng thời là chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; trong nội dung văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án có ghi dự kiến quy mô diện tích rừng cần chuyển sang mục đích khác để thực hiện dự án.
- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng sang rừng mục đích khác từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến (thành phần hồ sơ này là thành phần trong hồ sơ trình cấp có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án).

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT

- Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính là 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính là 48 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

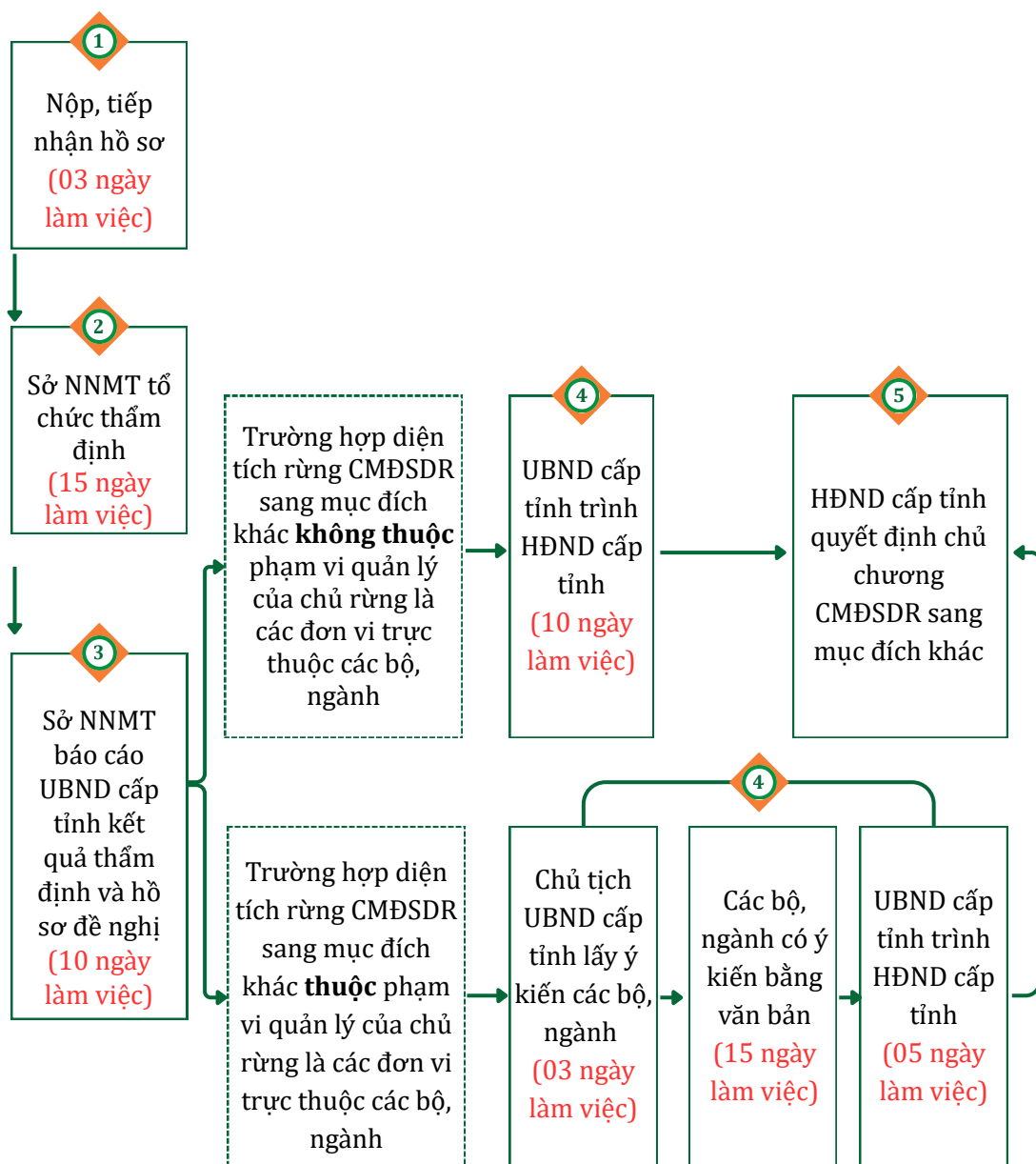
CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.



2. QUYẾT ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Tổ chức, cá nhân có dự án đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Bước 2: Tổ chức thẩm định

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, xác minh về báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và tổ chức thẩm định.

Nội dung thẩm định bao gồm: cơ sở pháp lý; thành phần, nội dung hồ sơ; sự cần thiết đầu tư dự án; vị trí tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính, diện tích rừng theo: nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); trữ lượng đối với rừng tự nhiên, loài cây và trữ lượng đối với rừng trồng theo báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng; đáp ứng nguyên tắc, căn cứ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Luật Lâm nghiệp.

Đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác: thẩm định dự án đáp ứng tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác theo quy định tại Điều 41a Nghị định số 91/2024/NĐ-CP.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 3: Báo cáo kết quả thẩm định

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thẩm định để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Bước 4: Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành (đối với trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành) trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.
- Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành:
 - ✓ Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành.
 - ✓ Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp không thống nhất, nêu rõ lý do.
 - ✓ Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Bước 5: Quyết định

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Hồ sơ tổ chức, cá nhân nộp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường, gồm:

- Văn bản đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;
- Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;
- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;
- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ.

Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;

- Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

b) Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;
- Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Hồ sơ của tổ chức, cá nhân đã gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, gồm:
 - ✓ Văn bản đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;
 - ✓ Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu tư và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;

- ✓ Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;
 - ✓ Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;
 - ✓ Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.
- Tài liệu liên quan (nếu có).

c) Hồ sơ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành trong trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, gồm:

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

d) Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.
- Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Văn bản đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;
- Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;
- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;
- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối

với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;

- Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- Tài liệu liên quan (nếu có);
- Văn bản cho ý kiến thống nhất của bộ, ngành (trong trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành).

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT

- Trường hợp Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính là 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
- Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính là 48 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

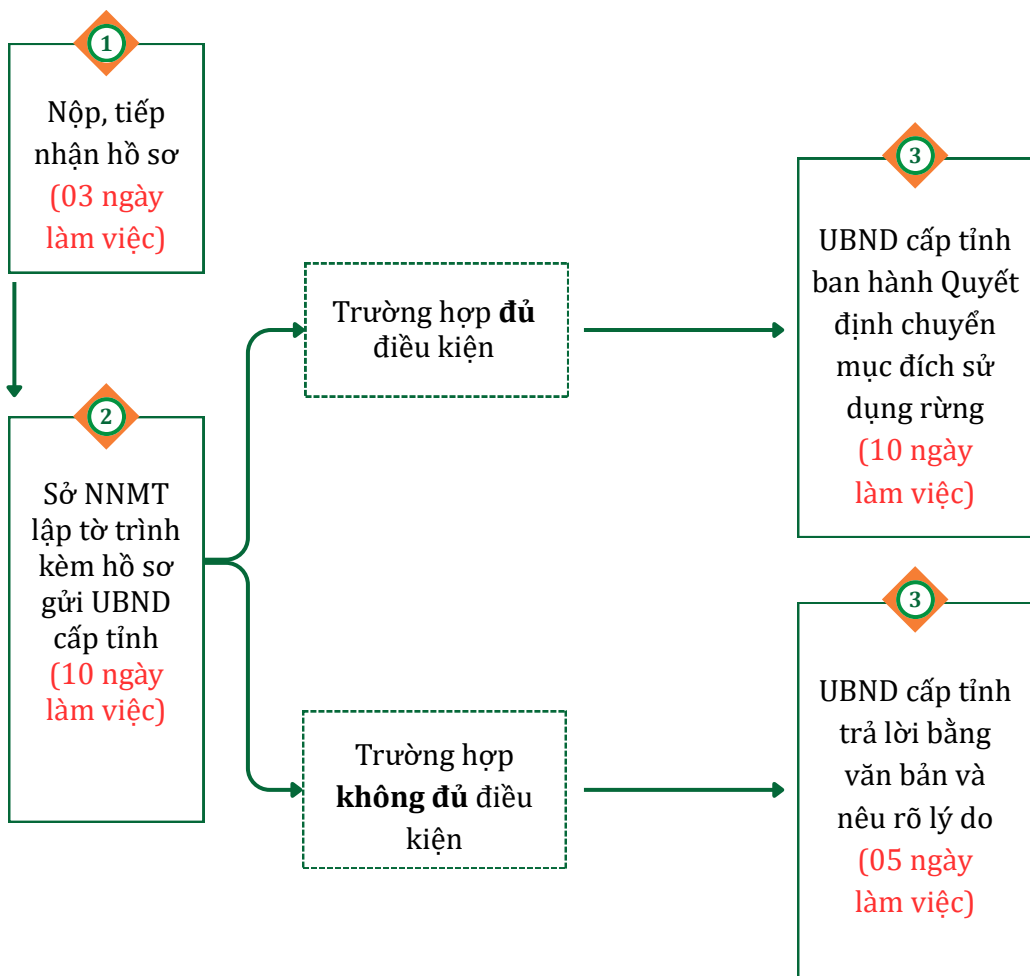
Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

CĂN CỨ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

3. QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Tổ chức có dự án đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc tổ chức có dự án đã được đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án có thay đổi về quy mô diện tích rừng cần chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác nhưng không thuộc trường hợp phải điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng.

Bước 2: Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 3: Quyết định

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trường hợp không quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Tổ chức nộp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường, gồm:

- Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 20 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;
- Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội,
Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí;
- Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm:

- Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 22 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;
- Hồ sơ tổ chức đã gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, bao gồm:
 - ✓ Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 20 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;
 - ✓ Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí;
 - ✓ Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
 - ✓ Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 24 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

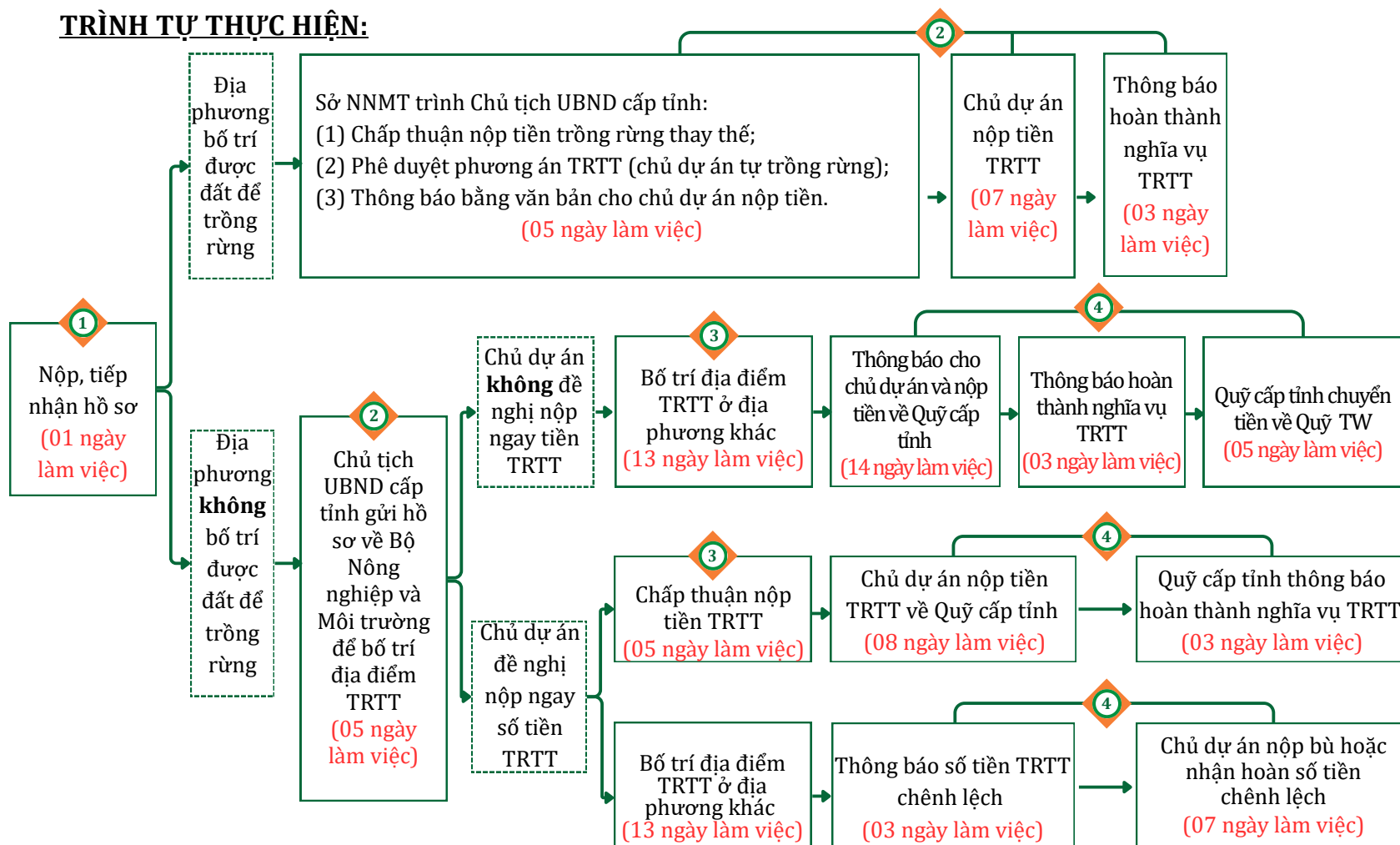
CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.



4. PHÊ DUYỆT NỘP TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP CHỦ DỰ ÁN KHÔNG TỰ TRỒNG RỪNG THAY THẾ

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN:



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Nộp hồ sơ Chủ dự án nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị nộp tiền trồng rừng thay thế trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ cho chủ dự án và nêu rõ lý do;
- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án và nêu rõ lý do.

a) Trường hợp địa phương bố trí được đất để trồng rừng thì thực hiện như bước 2 sau:

Bước 2: Chấp thuận nộp tiền và hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế; phê duyệt phương án trồng rừng thay thế (đối với trường hợp chủ dự án tự thực hiện trồng rừng thay thế) và thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế của chủ dự án và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh;
- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh để tổ chức trồng rừng thay thế;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ số tiền của chủ dự án nộp, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế.

b) Trường hợp địa phương không bố trí được đất để trồng rừng thì thực hiện như sau:

Bước 2: Gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác.



*Trường hợp chủ dự án **không đề nghị nộp** ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền:*

Bước 3: Bố trí địa điểm để trồng rừng thay thế ở địa phương khác

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có rừng chuyển mục đích sử dụng rừng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế cung cấp thông tin về địa điểm trồng rừng và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh tại thời điểm chủ dự án đề nghị nộp tiền;
- Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế có văn bản gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác nhận về việc bố trí địa điểm, kèm theo bản sao quyết định phê duyệt đơn giá trồng rừng của tỉnh.

Bước 4: Hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền có văn bản gửi chủ dự án về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế;
- Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi chủ dự án nộp hồ sơ;
- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày chủ dự án nộp đủ tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế do chủ dự án nộp có văn bản gửi chủ dự án thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế và chuyển số tiền chủ dự án đã nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để thực hiện trồng rừng tại địa phương khác;
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều chuyển tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi tiếp nhận tiền để trồng rừng thay thế.



*Trường hợp chủ dự án **đề nghị nộp** ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền:*

Bước 3: Chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của chủ dự án và cam kết của chủ dự án về nộp đầy đủ số tiền theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế của chủ dự án và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh;

Bước 4: Hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế

- Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi chủ dự án nộp hồ sơ;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ số tiền của chủ dự án nộp, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế do chủ dự án nộp, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế;
- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền có văn bản gửi chủ dự án thông báo về số tiền trồng rừng thay thế chênh lệch;
- Trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền yêu cầu chủ dự án nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế theo Bản cam kết của chủ dự án. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi chủ dự án nộp hồ sơ.
- Trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi chủ dự án, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế do chủ dự án nộp hoàn trả số tiền chênh lệch bao gồm cả tiền lãi cho chủ dự án.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Trường hợp địa phương bố trí được đất để trồng rừng

- Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo Mẫu số 02 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;
- Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

b) Trường hợp địa phương không bố trí được đất để trồng rừng:



Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền

Hồ sơ chủ dự án gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo Mẫu số 02 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;
- Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

- Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam theo Mẫu số 04 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;
- Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo Mẫu số 02 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;
- Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

- Văn bản xác nhận về việc bố trí địa điểm trồng rừng thay thế tại Mẫu số 01 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.
- Bản sao quyết định phê duyệt đơn giá trồng rừng của tỉnh.



Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền

- Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo Mẫu số 02 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;
- Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- Cam kết của chủ dự án về nộp đầy đủ số tiền theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế theo Mẫu số 05 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;
- Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT

Trường hợp địa phương bố trí được đất để trồng rừng: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp địa phương không bố trí được đất để trồng rừng:

- Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.
- Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 26 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Văn bản về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế của Cơ quan, đơn vị có thực hiện chức năng của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;

YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Tiêu chí lựa chọn đơn vị, địa phương tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ các tỉnh không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế:

- Có diện tích đất quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, được xác định trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt và hiện trạng rừng tại thời điểm đề xuất; có văn bản của thủ trưởng đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế theo theo Mẫu số 01 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.
- Trường hợp có nhiều đơn vị, địa phương đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế thì ưu tiên địa phương có nhiều diện tích đất chưa có rừng quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất nhưng không cân đối được ngân sách để trồng rừng.

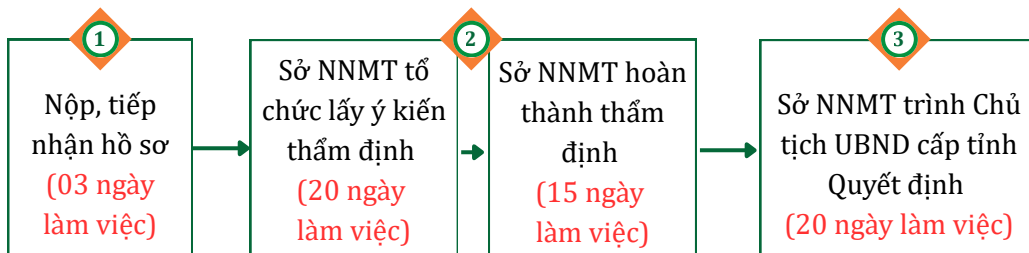
CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.



5. PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG THUỘC ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

- Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do.

Bước 2: Tổ chức thẩm định

- Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của các sở, ngành, địa phương có liên quan phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và quy định của pháp luật về hồ sơ điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng và nội dung phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng;
- Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành, địa phương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của các sở, ngành, địa phương, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn thành thẩm định.

Bước 3: Quyết định phê duyệt

- Trường hợp kết quả thẩm định đủ điều kiện, trong thời gian 20 ngày, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng;
- Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi chủ rừng được biết và nêu rõ lý do.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☑ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☑ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☑ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Bản chính Tờ trình điều chỉnh phân khu chức năng của chủ rừng;
- Bản chính Phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng với các nội dung chủ yếu sau:
 - ✓ Cơ sở pháp lý, khoa học và thực tiễn;
 - ✓ Đánh giá hiện trạng rừng, các hệ sinh thái tự nhiên; các giá trị về đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật; giá trị khoa học, thực nghiệm, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng đáp ứng tiêu chí của phân khu chức năng đối với phần diện tích điều chỉnh;
 - ✓ Xác định phạm vi, ranh giới các phân khu chức năng sau điều chỉnh trên bản đồ và các điểm vị trí trên thực địa;
 - ✓ Xác định các giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý sau khi điều chỉnh các phân khu chức năng.
- Bản chính Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng dự kiến sau khi điều chỉnh khu rừng đặc dụng thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng. Tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng, chủ rừng lựa chọn các loại bản đồ phù hợp, thống nhất cùng một tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT:

55 ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH:

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH:

Quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng.

YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Tiêu chí các phân khu chức năng của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh.

a) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Có hệ sinh thái tự nhiên còn bảo tồn nguyên vẹn hoặc có hệ sinh thái tự nhiên bảo đảm quy luật phát triển tự nhiên của hệ sinh thái rừng.
- Có phân bố tự nhiên và là nơi cư trú của các loài động vật, thực vật hoang dã đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.
- Đối với khu rừng đặc dụng có hợp phần là hệ sinh thái đất ngập nước, ven biển thì vị trí, phạm vi, quy mô của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt được xác định trên cơ sở hiện trạng hệ sinh thái tự nhiên và điều kiện về địa hình, thủy văn, chế độ ngập nước; là nơi cư trú của các loài động vật, thực vật hoang dã đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.

b) Phân khu phục hồi sinh thái đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

- Có hệ sinh thái rừng cần phục hồi bằng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để đạt được trạng thái tự nhiên đặc trưng của hệ sinh thái rừng.
- Có hệ sinh thái tự nhiên và sinh cảnh là nơi duy trì nguồn thức ăn và đi lại thường xuyên cho các loài động vật hoang dã.
- Đối với khu rừng đặc dụng có hợp phần là hệ sinh thái đất ngập nước, ven biển thì vị trí, phạm vi, quy mô của phân khu phục hồi sinh thái xác định trên cơ sở hiện trạng của hệ sinh thái tự nhiên và điều kiện về địa hình, thủy văn, chế độ ngập nước; là nơi duy trì nguồn thức ăn và đi lại thường xuyên cho các loài động vật hoang dã.

c) Phân khu dịch vụ, hành chính đáp ứng các tiêu chí sau đây:

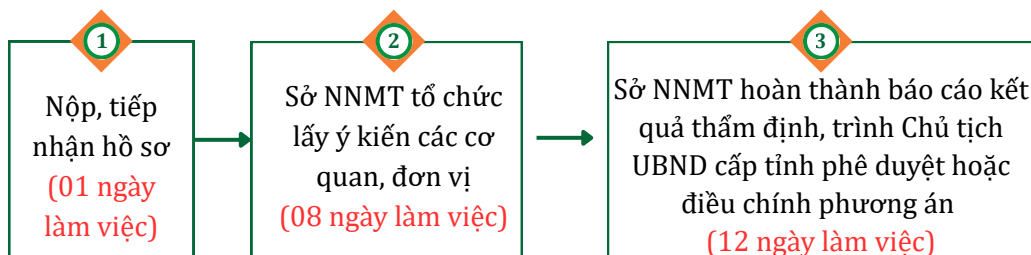
- Được xác lập chủ yếu để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: công trình làm việc, sinh hoạt, nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, cứu hộ và phát triển sinh vật của ban quản lý rừng đặc dụng; công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và tổ chức thực hiện các chức năng khác theo quy định của pháp luật;
- Diện tích của phân khu dịch vụ, hành chính tập trung, hạn chế xác lập diện tích phân tán, phù hợp với quy mô của ban quản lý rừng đặc dụng, hiện trạng rừng và tổng diện tích tự nhiên của khu rừng đặc dụng.

CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

6. PHÊ DUYỆT HOẶC ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CỦA CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

- Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.
- Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho chủ rừng và nêu rõ lý do.

Bước 2: Lấy ý kiến về phương án quản lý rừng bền vững

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến bằng văn bản các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chủ rừng được Nhà nước giao đất, giao rừng hoặc cho thuê đất, cho thuê rừng về nội dung phương án.
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, các cơ quan, đơn vị, địa phương được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Bước 3: Ban hành Quyết định

Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị, địa phương được lấy ý kiến, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 07 Phụ lục III hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng

bền vững theo Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT và trả kết quả cho chủ rừng trực tiếp tại bộ phận một cửa hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử. Trường hợp không phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Bản chính Tờ trình đề nghị phê duyệt hoặc điều chỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 04 hoặc Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;
- Phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 01 Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;
- Bản sao các loại bản đồ:
 - ✓ Bản đồ hiện trạng rừng theo TCVN 11565:2016;
 - ✓ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
 - ✓ Bản đồ quản lý rừng bền vững được áp dụng theo TCVN 11566:2016 thể hiện diện tích các loại rừng được quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng, bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở hạ tầng lâm sinh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo kế hoạch quản lý rừng bền vững của chủ rừng.
- Tỷ lệ bản đồ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 hoặc 1:50.000 do chủ rừng quyết định phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT:

20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH:

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH:

Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 07 hoặc Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

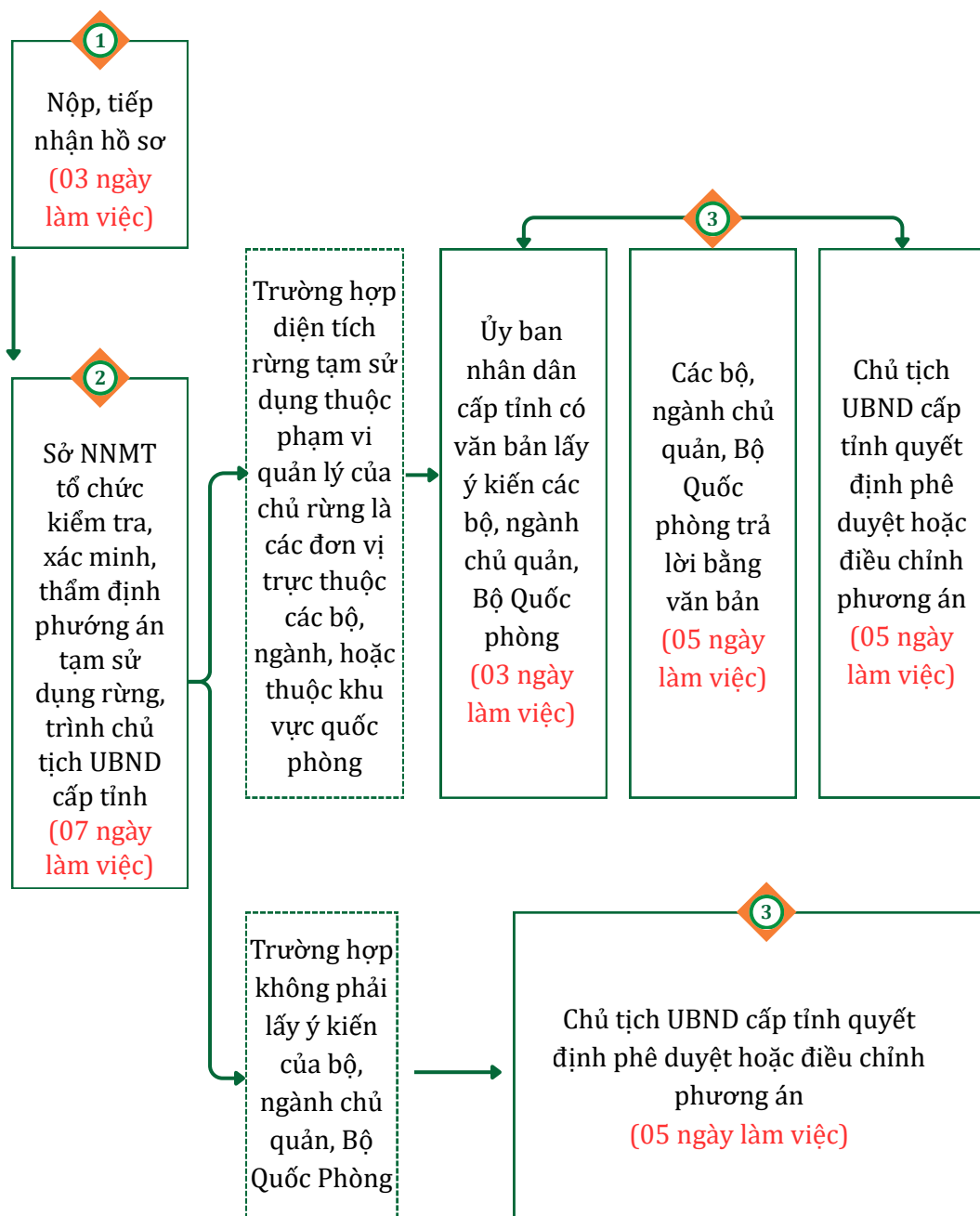
CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.



7. PHÊ DUYỆT HOẶC ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN TẠM SỬ DUNG RỪNG

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Gửi hồ sơ

Chủ đầu tư dự án có văn bản đề nghị quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 2: Xác minh, tổ chức thẩm định Phương án hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường: kiểm tra, xác minh về báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng rừng và tổ chức thẩm định Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng

Bước 3: Xem xét, quyết định phê duyệt Phương án hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng

 *Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành; thuộc khu vực quốc phòng:*

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng.
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng. Trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.



Trường hợp không phải lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản; Bộ Quốc phòng:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng. Trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Trường hợp phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng

Hồ sơ chủ đầu tư dự án nộp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường, gồm:

- Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng của chủ đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 227/2025/NĐ-CP);
- Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư;

- Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), diện tích rừng theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với rừng trồng; Bản đồ (hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện rõ vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng;
- Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 227/2025/NĐ-CP.

Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm:

- Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Hồ sơ chủ đầu tư dự án nộp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi xin ý kiến bộ, ngành chủ quản đối với diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, khu vực quốc phòng, gồm:

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Hồ sơ chủ đầu tư dự án nộp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

b) Trường hợp điều chỉnh quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng



Trường hợp 1:

Dự án thay đổi vị trí, phạm vi tạm sử dụng rừng nhưng không thay đổi loại rừng, không làm tăng diện tích rừng so với tổng diện tích rừng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này thì không phải thực hiện điều chỉnh quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng:

Chủ đầu tư dự án phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chủ rừng về việc thay đổi vị trí, phạm vi tạm sử dụng rừng.

Trường hợp 2:

Dự án có thay đổi nội dung Phương án tạm sử dụng rừng đã được phê duyệt không thuộc quy định tại trường hợp, 1 phải thực hiện điều chỉnh quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định phê duyệt điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng thực hiện theo quy định về phê duyệt phương án tạm sử dụng rừng.

Đối với thành phần hồ sơ không có sự thay đổi về nội dung so với thành phần hồ sơ trình phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng thì không phải nộp lại hồ sơ.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT

- Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành; khu vực quốc phòng: 20 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Trường hợp không phải lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng: 12 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được hồ sơ hợp lệ.

ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Chủ đầu tư dự án

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp giải quyết thủ tục hành chính (nếu có): Bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng.
- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Quyết định phê duyệt (hoặc điều chỉnh) Phương án tạm sử dụng rừng theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 227/2025/NĐ-CP.

TÊN MẪU ĐƠN, MẪU TỜ KHAI

- Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng của chủ đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 227/2025/NĐ-CP;
- Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 227/2025/NĐ-CP.

YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

a) Các dự án được tạm sử dụng rừng:

- Dự án được Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí.
- Dự án phục vụ quốc phòng, an ninh; dự án khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; dự án đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ; dự án nguồn điện, lưới điện nhằm đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia; dự án cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư.
- Dự án cấp thiết về xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội thiết yếu: Dự án xây dựng công trình giao thông, đường sắt; dự án thủy lợi; dự án hồ chứa nước ngọt; dự án tôn tạo di tích cách mạng, dự án tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP).

b) Điều kiện dự án được tạm sử dụng rừng:

Có phương án tạm sử dụng rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp rừng trồng là rừng sản xuất thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thì không phải xây dựng Phương án tạm sử dụng rừng.

c) Điều kiện phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng

- Có dự án theo quy định được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Dầu khí;
- Trường hợp dự án có cả chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và tạm sử dụng rừng, phải có quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (đối với phần diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng). Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nhưng có tạm sử dụng rừng, phải có quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư;
- Chỉ cho phép tạm sử dụng rừng trong trường hợp dự án bắt buộc phải sử dụng trên diện tích có rừng do không thể bố trí trên diện tích đất khác. Hạn chế tối đa diện tích tạm sử dụng rừng và chặt hạ cây rừng trong phạm vi diện tích được tạm sử dụng;
- Diện tích tạm sử dụng rừng phải được điều tra, đánh giá về hiện trạng, trữ lượng, tác động của việc tạm sử dụng rừng đối với hệ sinh thái rừng. Nội dung tác động vào rừng, trồng lại rừng, phục hồi rừng phải được thể hiện đầy đủ, chi tiết trong Phương án tạm sử dụng rừng;
- Thời gian tạm sử dụng rừng phải được xác định rõ trong văn bản đề nghị quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng; không vượt quá thời gian thực hiện dự án;
- Không tạm sử dụng rừng trong khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng, phạm vi diện tích rừng có các loài thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm; không lợi dụng việc tạm sử dụng rừng để chặt, phá rừng, săn bắt động vật rừng, khai thác, vận chuyển gỗ và lâm sản trái quy định của pháp luật, hợp thức hóa gỗ và lâm sản khai thác trái pháp luật; không đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy, công cụ, phương tiện vào rừng trái quy định của pháp luật; không xây dựng, đào, bới, đắp đập, ngăn dòng chảy tự nhiên và các 5 hoạt động khác làm thay đổi cấu trúc cảnh quan tự nhiên, hủy hoại tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng, công trình bảo vệ và phát triển rừng;

- Việc trồng lại rừng được thực hiện ngay trong mùa vụ trồng rừng gần nhất tại địa phương nhưng không quá 12 tháng tính từ thời gian kết thúc tạm sử dụng rừng đã được xác định trong Phương án tạm sử dụng rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bảo đảm diện tích rừng được phục hồi đáp ứng tiêu chí thành rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

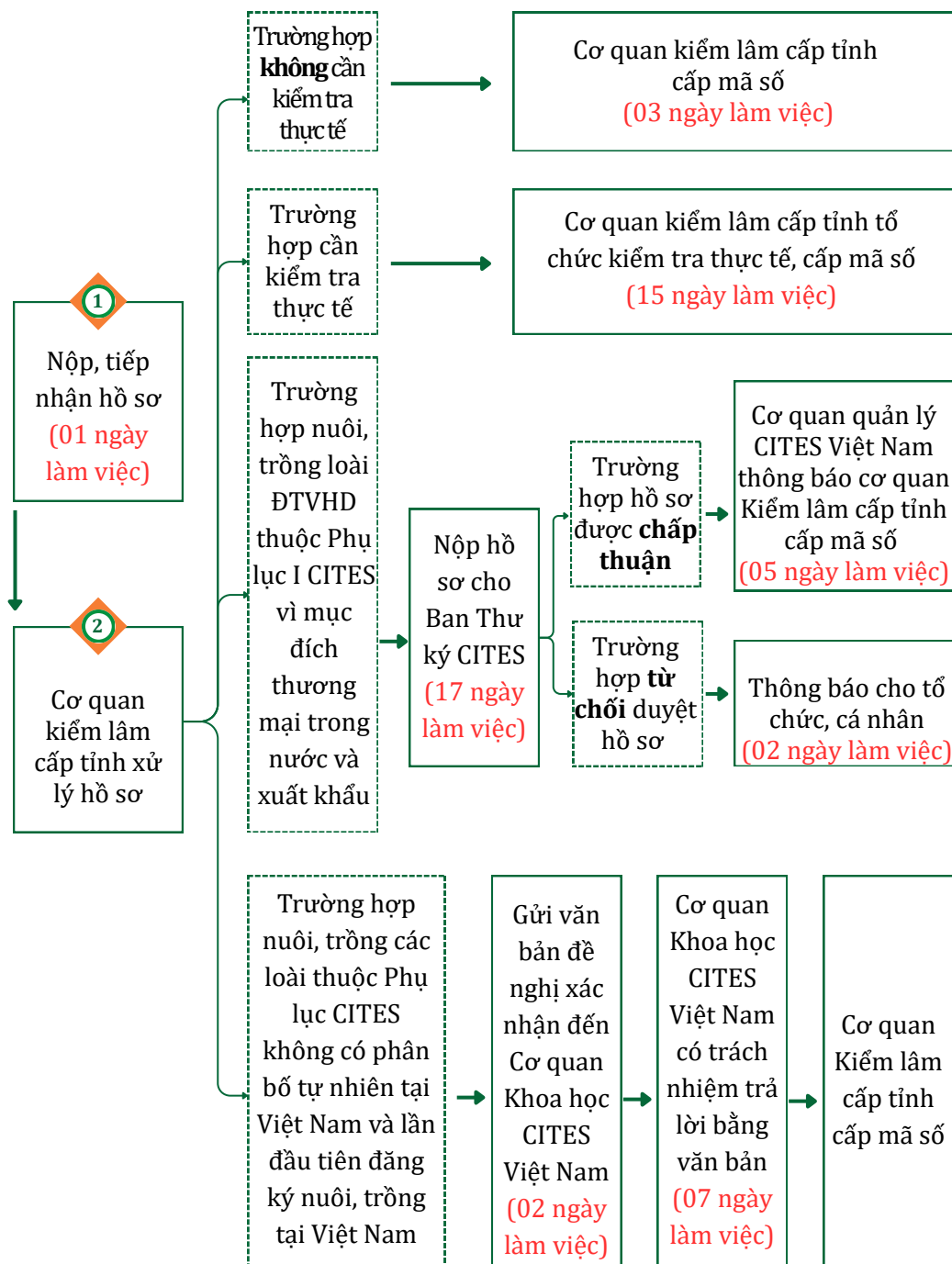
CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.



8. ĐĂNG KÝ MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC CÔNG ƯỚC CITES

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

- Chủ cơ sở nuôi, trồng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan cấp mã số. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử
- Cơ quan cấp mã số kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

Bước 2: Xử lý hồ sơ

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng cho tổ chức, cá nhân đề nghị;
- Trường hợp cần kiểm tra thực tế, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số kiểm tra thực tế, cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng cho tổ chức, cá nhân đề nghị theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
Trường hợp không cấp mã số, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.
- Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số kiểm tra thực tế trong trường hợp cần thiết, gửi hồ sơ cho Cơ quan quản lý CITES Việt Nam để trình Ban Thư ký CITES.

- ✓ Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi hồ sơ cho Ban Thư ký CITES.
 - ✓ Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chấp thuận của Ban Thư ký CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp mã số. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cho chủ cơ sở nuôi, trồng;
 - ✓ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo từ chối duyệt hồ sơ của Ban Thư ký CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo cho cơ quan cấp mã số. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.
- Trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam:
 - ✓ Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đăng ký mã số cơ sở, Cơ quan cấp mã số có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị xác nhận đến Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam;
 - ✓ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan cấp mã số, Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với nội dung xác nhận ảnh hưởng hoặc không ảnh hưởng của việc nuôi, trồng đến sự tồn tại của loài nuôi, trồng và các loài khác có liên quan trong tự nhiên

Bước 3: Trả kết quả

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, cơ quan cấp mã số trả kết quả cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Bản chính Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 27 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bản chính Phương án nuôi theo Phần I Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần I Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Trường hợp đăng ký nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục Công ước CITES để xuất khẩu: bản chính Phương án nuôi theo Phần II Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần II Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 03 ngày làm việc (không bao gồm trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam; Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu).
- Trường hợp cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu: 24 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (không bao gồm thời gian chờ phản hồi từ Ban thư ký CITES).

- Trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam (không bao gồm trường hợp cần kiểm tra thực tế; nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu): 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES.
- Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích xuất khẩu.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

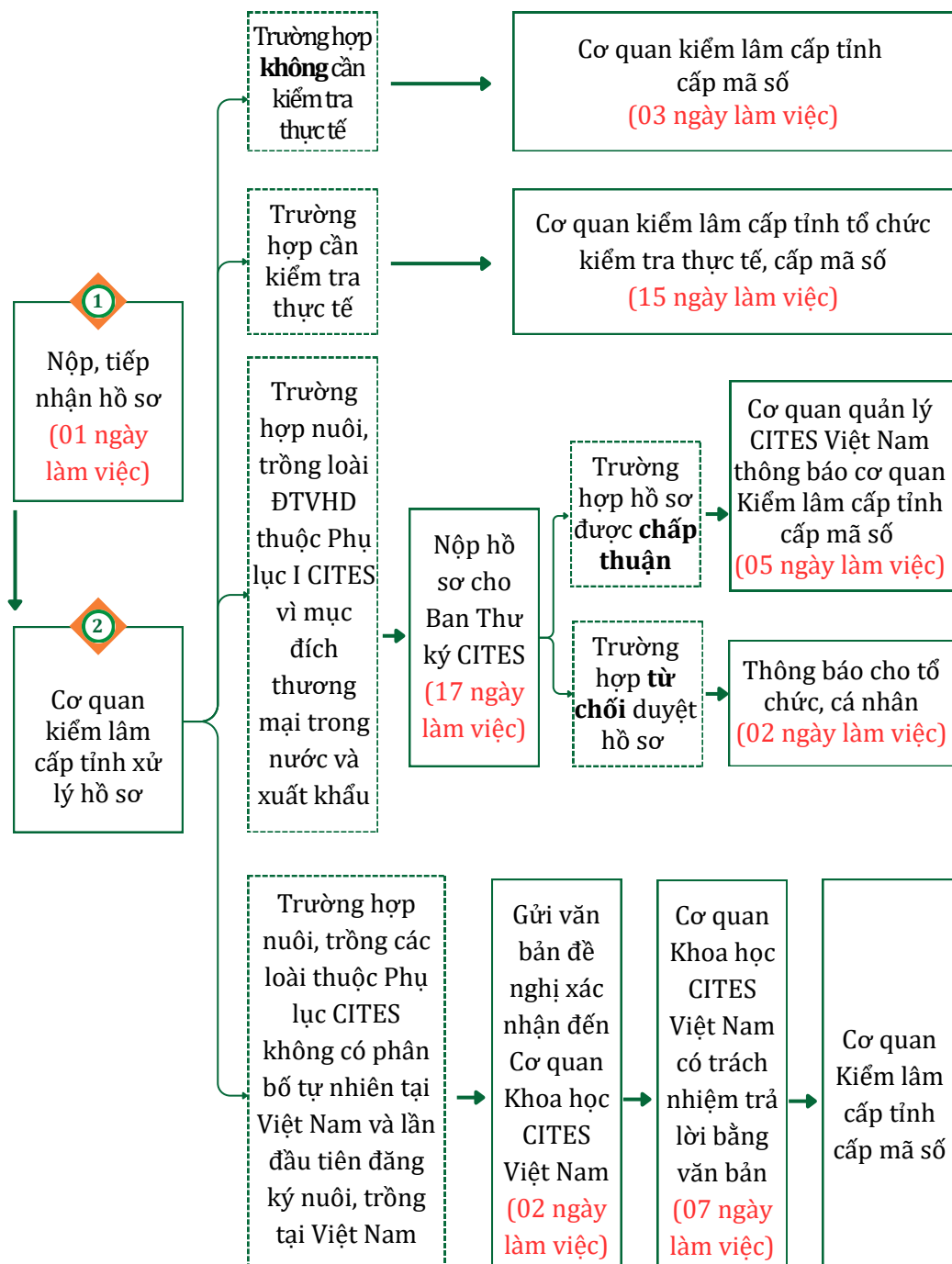
CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Điều 26, Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.



9. CẤP LẠI MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC CÔNG ƯỚC CITES

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

- Chủ cơ sở nuôi, trồng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan cấp mã số. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử
- Cơ quan cấp mã số kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

Bước 2: Xử lý hồ sơ

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng cho tổ chức, cá nhân đề nghị;
- Trường hợp cần kiểm tra thực tế, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số kiểm tra thực tế, cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng cho tổ chức, cá nhân đề nghị theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Trường hợp không cấp mã số, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.
- Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số kiểm tra thực tế trong trường hợp cần thiết, gửi hồ sơ cho Cơ quan quản lý CITES Việt Nam để trình Ban Thư ký CITES.

- ✓ Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi hồ sơ cho Ban Thư ký CITES.
 - ✓ Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chấp thuận của Ban Thư ký CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp mã số. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cho chủ cơ sở nuôi, trồng;
 - ✓ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo từ chối duyệt hồ sơ của Ban Thư ký CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo cho cơ quan cấp mã số. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.
- Trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam:
 - ✓ Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đăng ký mã số cơ sở, Cơ quan cấp mã số có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị xác nhận đến Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam;
 - ✓ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan cấp mã số, Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với nội dung xác nhận ảnh hưởng hoặc không ảnh hưởng của việc nuôi, trồng đến sự tồn tại của loài nuôi, trồng và các loài khác có liên quan trong tự nhiên

Bước 3: Trả kết quả

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, cơ quan cấp mã số trả kết quả cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Bản chính Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 27 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bản chính Phương án nuôi theo Phần I Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần I Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Trường hợp đăng ký nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục Công ước CITES để xuất khẩu: bản chính Phương án nuôi theo Phần II Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần II Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Mã số đã được cấp.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 03 ngày làm việc (không bao gồm trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam; Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu).
- Trường hợp cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu: 24 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (không bao gồm thời gian chờ phản hồi từ Ban thư ký CITES)

- Trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam (không bao gồm trường hợp cần kiểm tra thực tế; nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu): 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES.
- Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích xuất khẩu.

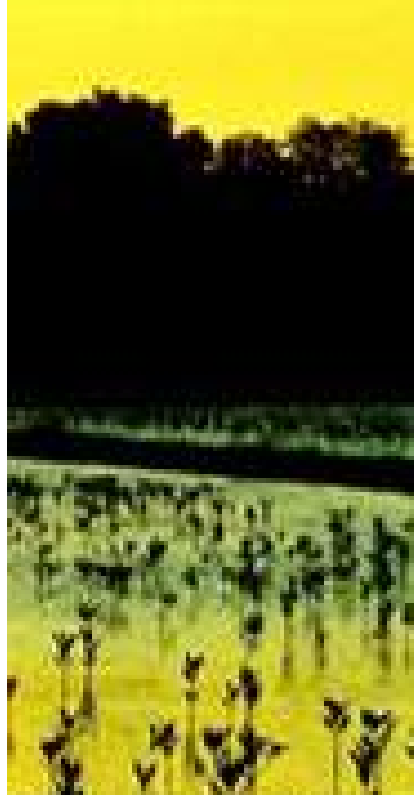
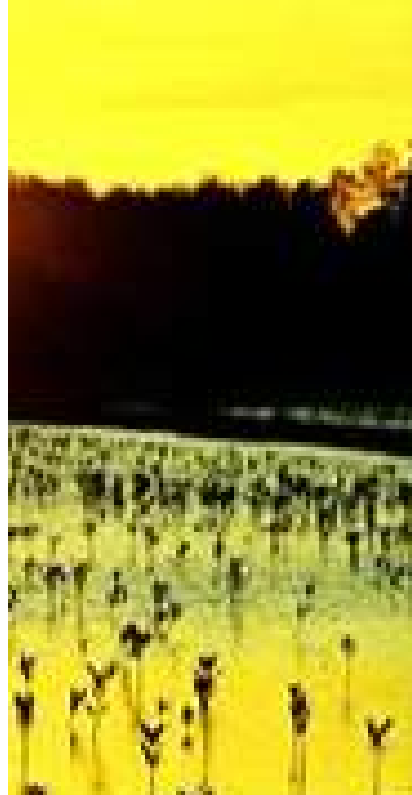
KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

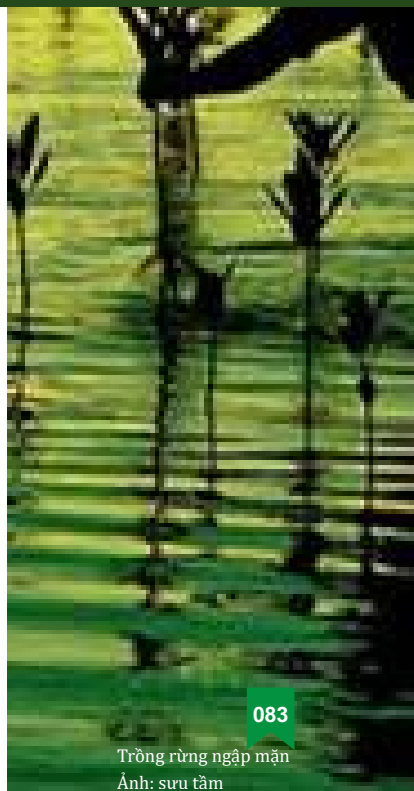
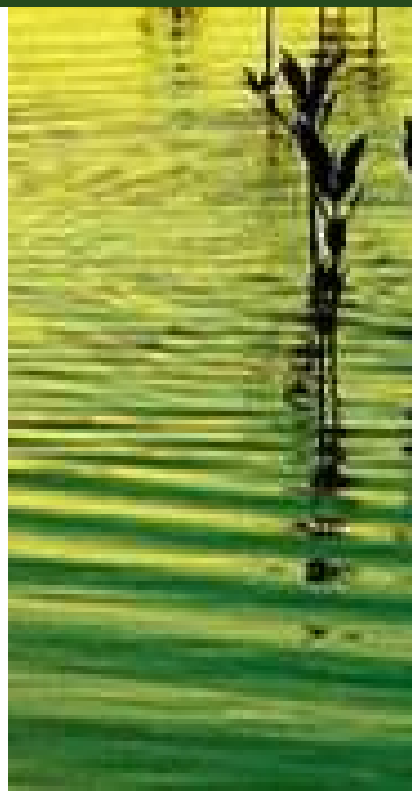
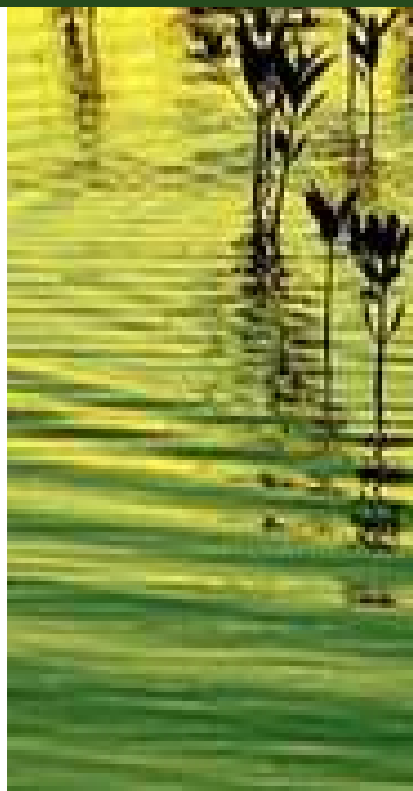
CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Khoản 5, Điều 26, Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.



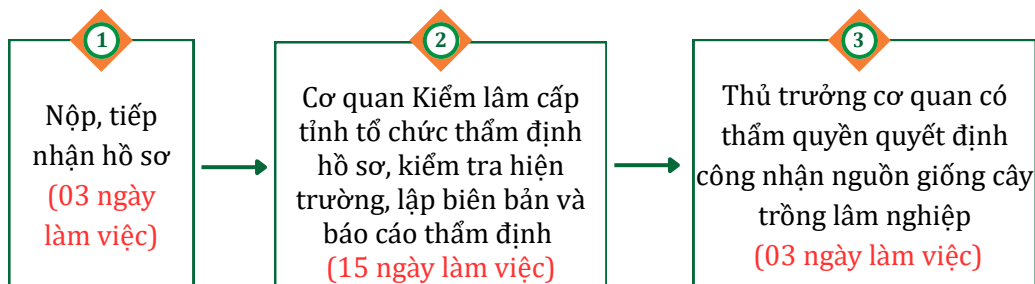


VỀ PHÁT TRIỂN RỪNG



1. CÔNG NHẬN, CÔNG NHẬN LẠI NGUỒN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận hoặc công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp nộp hồ sơ đến Cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với trường hợp địa phương không có Cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp và kiểm lâm) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ và nêu rõ lý do.

Bước 2: Thẩm định và trả kết quả

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thành lập Hội đồng thẩm định, tiến hành thẩm định hồ sơ, thực hiện kiểm tra hiện trường, lập biên bản thẩm định và báo cáo thẩm định
- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định và báo cáo thẩm định, Thủ trưởng Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương quyết định công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 06 Phụ lục III và Mục B Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT); trả kết quả cho tổ chức, cá nhân và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cơ quan quản lý nhà nước

về lâm nghiệp và kiểm lâm hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với trường hợp địa phương không có Cơ quan quản lý nhà nước về Lâm nghiệp và Kiểm lâm); trường hợp không công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua đường bưu điện/ dịch vụ bưu chính công ích
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT (bản chính);
- Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT (bản chính).

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT: 18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với trường hợp địa phương không có Cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp và kiểm lâm).

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Quyết định công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.

PHÍ, LỆ PHÍ

- Công nhận lâm phần tuyển chọn: 600.000 đồng/lô giống;
- Công nhận vườn giống: 2.400.000 đồng/vườn giống;
- Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện.

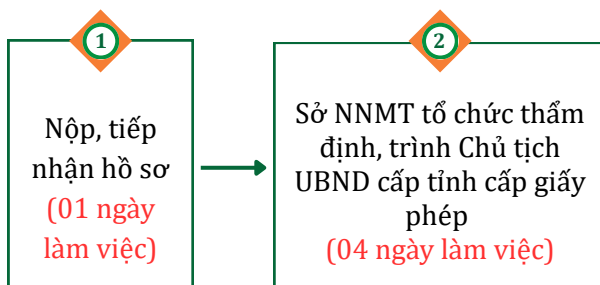
CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.
- Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015.
- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.



2. CẤP GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

- Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp hợp lệ. Nộp hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.
- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ đến chuyên viên trực tiếp giải quyết.
- Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

Bước 2: Thẩm định và cấp giấy phép

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Văn bản đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 10 Phụ lục I kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 11 Phụ lục I kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Đối với xuất khẩu giống, ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản khoản 1 Điều 8 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, tổ chức, cá nhân phải kèm theo một trong các tài liệu sau:
 - ✓ Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch công chứng sang tiếng Việt đối với trường hợp xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, hợp tác quốc tế;
 - ✓ Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ chức đối với trường hợp xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm.
- Đối với nhập khẩu giống, ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản khoản 1 Điều 8 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, tổ chức, cá nhân phải kèm theo một trong các tài liệu sau:
 - ✓ Bản chính hoặc bản sao thiết kế kỹ thuật trồng khảo nghiệm, thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp đối với trường hợp nhập khẩu để khảo nghiệm, trồng thử nghiệm;
 - ✓ Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch công chứng sang tiếng Việt đối với trường hợp nhập khẩu theo thỏa thuận hợp tác;

- ✓ Bản chính hoặc bản sao Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để tham gia hội chợ, triển lãm;
- ✓ Bản sao Giấy xác nhận giữa hai bên bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch công chứng sang tiếng Việt đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để làm quà tặng;
- ✓ Bản sao văn bản phê duyệt hoặc chấp thuận chương trình, dự án đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo quy định của pháp luật đối với trường hợp nhập khẩu để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT

04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.
- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

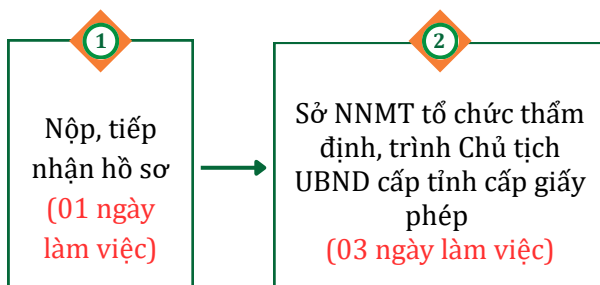
Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

3. CẤP LẠI GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP DO BỊ MẤT, BỊ HỎNG

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

- Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng hợp lệ. Nộp hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.
- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ đến chuyên viên trực tiếp giải quyết.
- Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

Bước 2: Thẩm định và cấp giấy phép

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng; trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 12 Phụ lục I kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT

03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.
- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

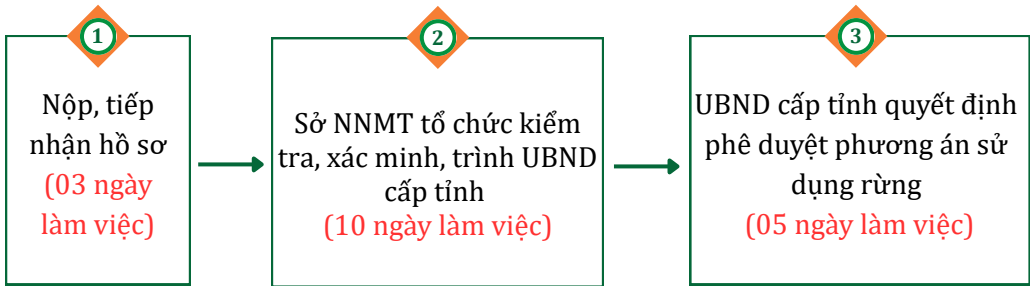
Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

4. PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG RỪNG ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG PHỤC VỤ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG THUỘC ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

- Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo đến Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý.
- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 2: Kiểm tra, xác minh và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, xác minh và tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

Bước 3: Quyết định phê duyệt

- Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 30 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.
- Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Hồ sơ chủ rừng gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, gồm:

- Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.
- Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

b) Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Báo cáo kết quả kiểm tra, xác minh của Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Hồ sơ chủ rừng đã gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, gồm:
 - ✓ Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.
 - ✓ Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT:

15 ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

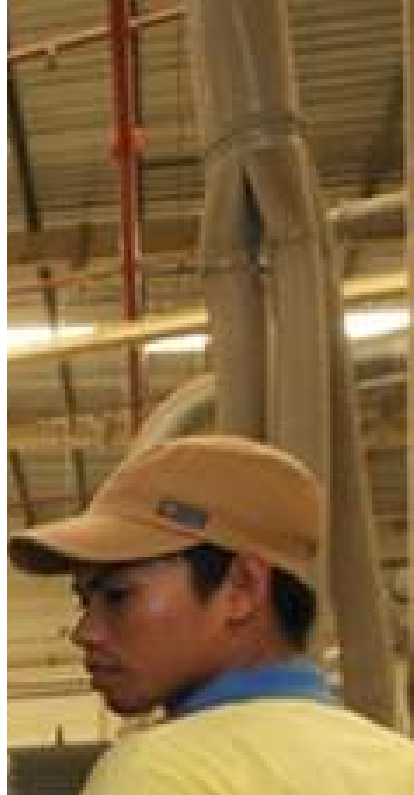
KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 30 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

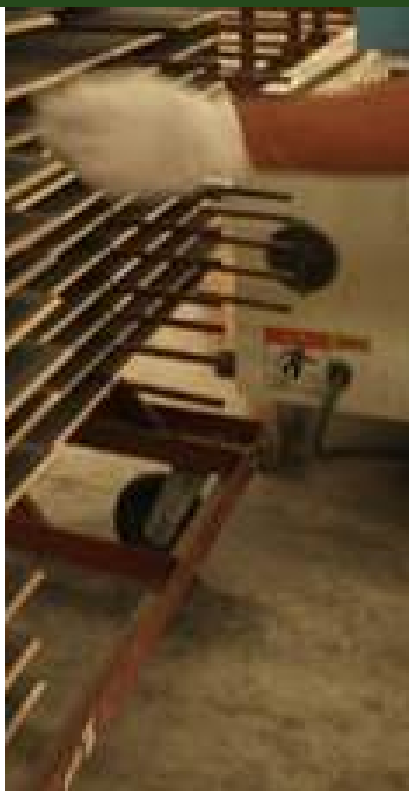
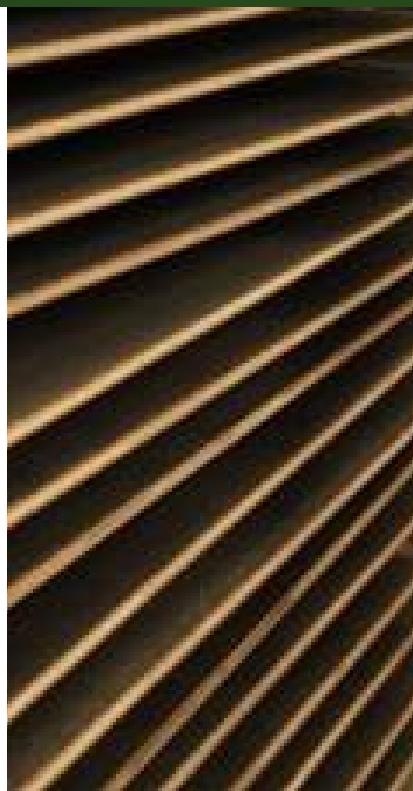
CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.





VỀ SỬ DỤNG RỪNG VÀ CHẾ BIẾN LÂM SẢN

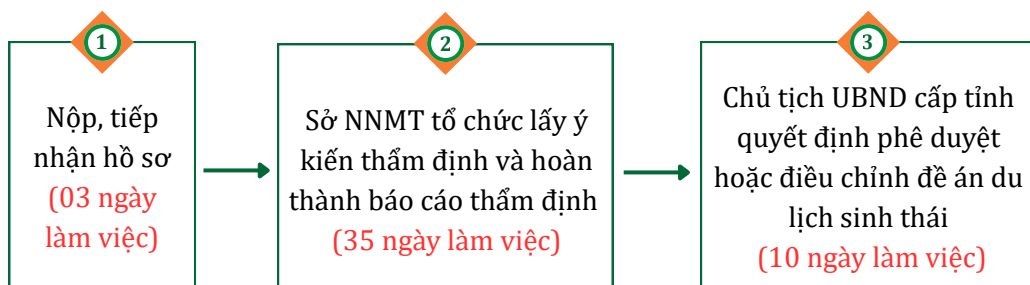


095

Sản xuất ván sàn
Ảnh: HAWA

1. PHÊ DUYỆT HOẶC ĐIỀU CHỈNH ĐỀ ÁN DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ TRONG RỪNG ĐẶC DỤNG THUỘC ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

- Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi chủ rừng để hoàn thiện và nêu rõ lý do.

Bước 2: Tổ chức thẩm định

- Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.
- Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn thành thẩm định.

Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Bản chính Tờ trình của chủ rừng;
- Bản chính Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, cụ thể:
 - ✓ Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
 - ✓ Thuyết minh sơ bộ phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện;
 - ✓ Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tùy thuộc vào hiện trạng rừng từng khu vực, bảo đảm chức năng của khu rừng và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 15 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;
 - ✓ Các giải pháp thực hiện đề án bao gồm: giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư; các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;
 - ✓ Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000;
 - ✓ Bản vẽ tổng mặt bằng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng

đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000: xác định chỉ tiêu sử dụng mặt bằng xây dựng, chiều cao công trình đối với từng tuyến, điểm; vị trí, quy mô các công trình ngầm; các yêu cầu khác bảo đảm khai thác, quản lý rừng bền vững (nếu có);

- ✓ Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 và thuyết minh về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đầu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT:

45 ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

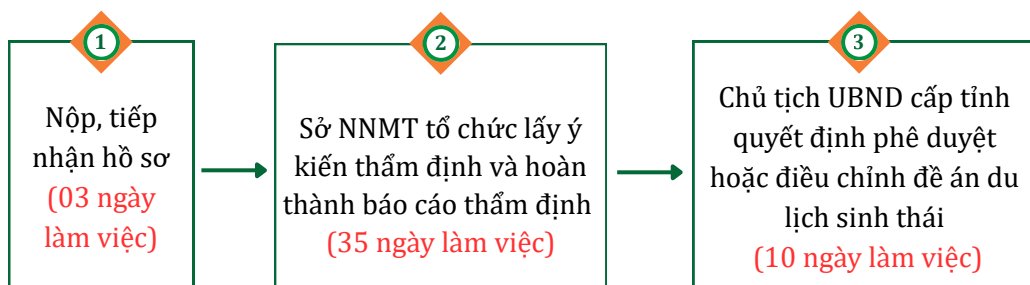
CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.



2. PHÊ DUYỆT HOẶC ĐIỀU CHỈNH ĐỀ ÁN DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ TRONG RỪNG PHÒNG HỘ HOẶC RỪNG SẢN XUẤT THUỘC ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

- Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi chủ rừng để hoàn thiện và nêu rõ lý do.

Bước 2: Tổ chức thẩm định

- Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
- Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn thành thẩm định.

Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Bản chính Tờ trình của chủ rừng;
- Bản chính Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều 23, Điều 32 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10, khoản 16 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, cụ thể:
 - ✓ Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
 - ✓ Thuyết minh sơ bộ phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện;
 - ✓ Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tùy thuộc vào hiện trạng rừng từng khu vực, bảo đảm chức năng của khu rừng và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 24 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;
 - ✓ Các giải pháp thực hiện đề án bao gồm: giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư; các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều 23 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;
 - ✓ Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
 - ✓ Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng phòng hộ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000;

- ✓ Bản vẽ tổng mặt bằng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng phòng hộ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000: xác định chỉ tiêu sử dụng mặt bằng xây dựng, chiều cao công trình đối với từng tuyến, điểm; vị trí, quy mô các công trình ngầm; các yêu cầu khác bảo đảm khai thác, quản lý rừng bền vững (nếu có);
- ✓ Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 và thuyết minh về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đầu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT:

45 ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

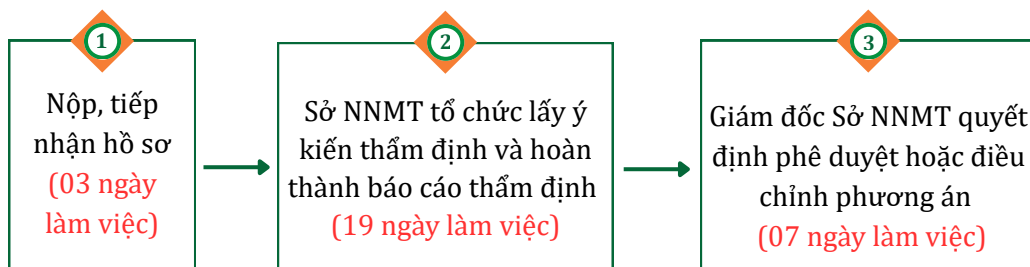
CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.



3. THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT HOẶC ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN NUÔI, TRỒNG PHÁT TRIỂN, THU HOẠCH CÂY DƯỢC LIỆU TRONG RỪNG ĐỐI VỚI CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC THUỘC ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

- Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng.
- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải thông báo bằng văn bản cho chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do.

Bước 2: Tổ chức thẩm định

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định bằng hình thức gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng.
- Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến thẩm định của cơ quan, tổ chức, cá nhân, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn thành thẩm định. Trường hợp thẩm định không đạt, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho chủ rừng biết và nêu rõ lý do.

Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trường hợp thẩm định đạt, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

Hồ sơ tổ chức nộp tại cơ quan tiếp nhận:

- Tờ trình của chủ rừng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP (bản chính);
- Phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP (bản chính);
- Các loại bản đồ (bản chính) gồm: bản đồ hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016; bản đồ khu vực nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016 thể hiện các khu vực, diện tích dự kiến nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu.

Hồ sơ trình phê duyệt:

- Tờ trình của bộ phận tiếp nhận hồ sơ;
- Tổng hợp ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;
- Kết quả thẩm định.
- Tờ trình của chủ rừng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP (bản chính);
- Phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP (bản chính);

- Các loại bản đồ (bản chính) gồm: bản đồ hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016; bản đồ khu vực nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016 thể hiện các khu vực, diện tích dự kiến nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT

26 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Thẩm quyền quyết định: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP.

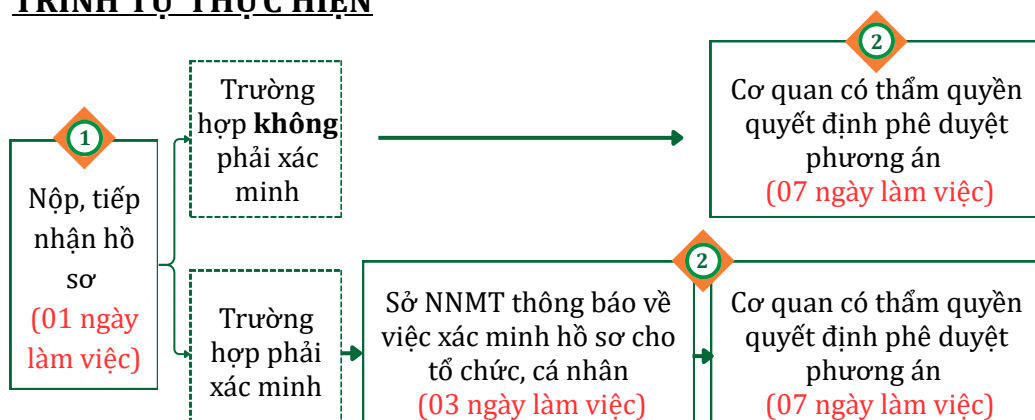
CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.



4. PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC GỖ, THỰC VẬT RỪNG NGOÀI GỖ LOÀI THÔNG THƯỜNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HOẶC CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT NGUỒN VỐN TRỒNG RỪNG

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

a) Chủ rừng, chủ lâm sản, chủ dự án hoặc tổ chức được giao hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi là tổ chức nộp hồ sơ) nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng (sau đây gọi là cơ quan có thẩm quyền) để phê duyệt phương án khai thác đối với các trường hợp sau:

- Khai thác tận dụng, khai thác tận thu gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên;
- Khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu;
- Khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu rừng phòng hộ là rừng trồng do tổ chức tự đầu tư hoặc được Nhà nước hỗ trợ;
- Khai thác tận dụng, khai thác tận thu thực vật rừng ngoài gỗ từ rừng đặc dụng là rừng tự nhiên;
- Khai thác, thu thập mẫu vật theo nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ từ rừng đặc dụng.

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

b) Tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 2: Phê duyệt phương án

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định phê duyệt phương án khai thác theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT và trả kết quả cho tổ chức nộp hồ sơ.
- Trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ về việc xác minh. Trường hợp không phê duyệt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Bản chính Đề nghị phê duyệt phương án khai thác theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;
- Bản chính phương án khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;
- Bản sao một trong các tài liệu sau đối với trường hợp khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ:
 - ✓ Đối với khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- ✓ Đối với khai thác tận dụng trên diện tích rừng được sử dụng để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng: quyết định phê duyệt và hồ sơ dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ, phát triển rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- ✓ Đối với khai thác tận dụng trên diện tích tạm sử dụng rừng để thi công các công trình tạm phục vụ thi công dự án: quyết định phê duyệt và phương án tạm sử dụng rừng để thi công công trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- ✓ Đối với khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện biện pháp lâm sinh: quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- ✓ Đối với khai thác tận dụng trên diện tích rừng trồng thanh lý: quyết định thanh lý kèm theo phương án thanh lý rừng trồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- ✓ Đối với khai thác tận dụng trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp cao theo quy định pháp luật về điện lực: Biên bản kiểm tra hiện trường cây rừng chặt, tỉa, hạ độ cao trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;
- ✓ Đối với khai thác phục vụ nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; rừng sản xuất do nhà nước đại diện chủ sở hữu; thu thập mẫu vật trong rừng đặc dụng: quyết định phê duyệt kèm theo tài liệu dự án, nhiệm vụ, chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học của cấp có thẩm quyền.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT

- Trường hợp không cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.
- Trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng.
- Thẩm quyền quyết định: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Quyết định phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

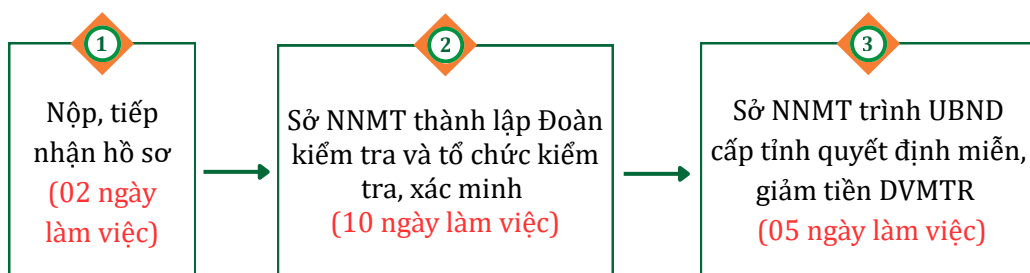
CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 6 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.



5. MIỄN, GIẢM TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG (ĐỐI VỚI BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TRONG PHẠM VI ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH CỦA MỘT TỈNH)

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

- Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.
- Trong thời hạn 1/2 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ nếu nộp trực tiếp hoặc 02 ngày làm việc nếu nhận được qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng, nếu thành phần hoặc số lượng hồ sơ chưa hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải thông báo cho bên sử dụng dịch vụ môi trường biết để bổ sung theo quy định.

Bước 2: Tổ chức xác minh

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập Đoàn kiểm tra xác minh;
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi có quyết định thành lập, Đoàn kiểm tra tổ chức xác minh tại hiện trường và lập biên bản xác minh.

Bước 3: Trình ban hành Quyết định

Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra hoàn thành báo cáo, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trình lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định miễn, giảm và trả kết quả cho bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân:

- Văn bản đề nghị miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng hoặc người giám hộ, người thừa kế của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải nêu rõ nguyên nhân, nội dung rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; thời gian đề nghị miễn, giảm;
- Bản sao chụp quyết định của tòa án trong trường hợp mất năng lực hành vi dân sự; người thừa kế phải gửi bản sao chụp giấy chứng tử, chứng nhận mất tích trong trường hợp chết hoặc mất tích.

b) Đối với tổ chức:

- Văn bản đề nghị miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, trong đó nêu rõ nguyên nhân, nội dung rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; thời gian đề nghị miễn, giảm;
- Bản kê tổn thất, thiệt hại về vốn và tài sản; bản sao chụp quyết định giải thể hoặc phá sản (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT

15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Quyết định miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

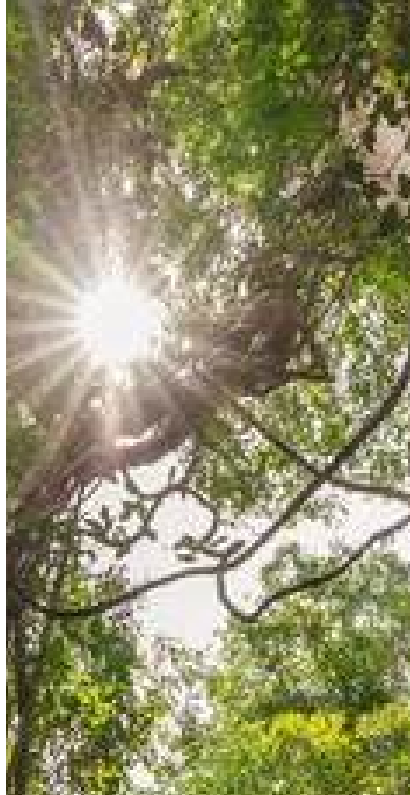
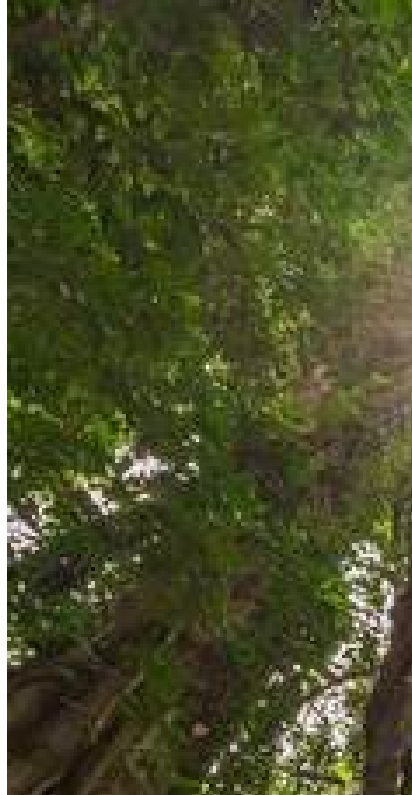
ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng của thiên tai, hỏa hoạn, động đất, bão lụt, lũ quét, lở, sóng thần, lở đất xảy ra, làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản của mình dẫn tới mất khả năng hoặc phải ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh và không thuộc đối tượng bắt buộc phải mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.
- Cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc bị tuyên bố là chết, mất tích không còn tài sản để trả hoặc người giám hộ, người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó.
- Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có quyết định giải thể hoặc phá sản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không còn vốn, tài sản để chi trả nợ cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

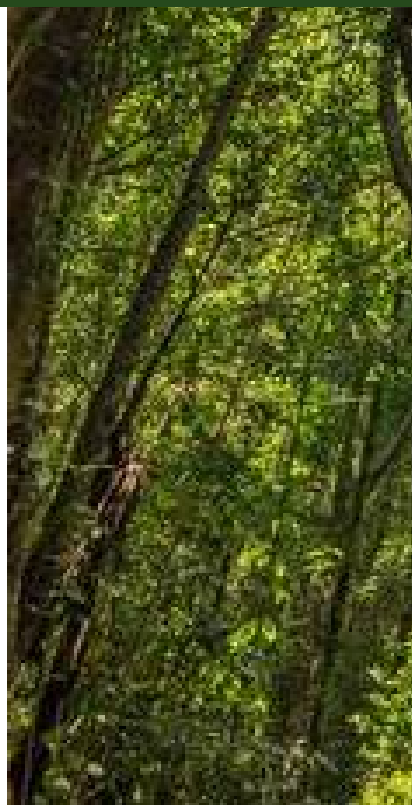
CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 75 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.



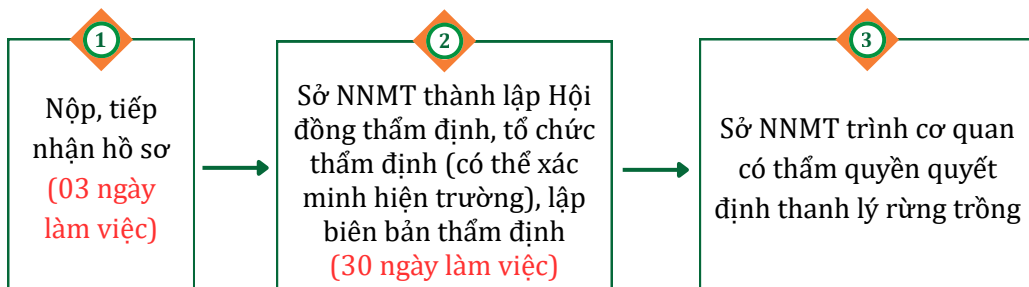


VỀ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH



1. THANH LÝ RỪNG TRỒNG THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Tổ chức gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp tại địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ (sau đây gọi tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay về tính đầy đủ, hợp lệ của thành phần hồ sơ cho tổ chức.
- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định pháp luật, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức và nêu rõ lý do.
- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử: trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định pháp luật, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức và nêu rõ lý do.

Bước 2: Tổ chức xác minh

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng thành lập Hội đồng thẩm định thanh lý rừng trồng.
- Thành phần Hội đồng gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo cơ quan tiếp nhận hồ sơ; thành viên Hội đồng gồm: đại diện cơ quan quản lý cấp trên của tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý (nếu có), cơ quan tài chính; chuyên gia, nhà khoa học (nếu có) và đại diện các cơ quan liên quan khác (nếu có). Hội đồng thẩm định hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm và giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ. Hội đồng thẩm định thanh lý rừng trồng thực hiện các nội dung sau:
- Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thẩm định thanh lý rừng trồng tổ chức xác minh, kiểm tra hiện trường. Thành phần tham gia gồm: đại diện Hội đồng thẩm định; cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp nơi có diện tích rừng đề nghị thanh lý; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có rừng đề nghị thanh lý; tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý rừng; các cơ quan liên quan khác (nếu có). Kết quả xác minh, kiểm tra hiện trường được lập thành biên bản theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;
- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định: căn cứ chỉ tiêu nghiệm thu sau khi trồng rừng (đối với rừng trồng trong giai đoạn đầu tư) hoặc tiêu chuẩn quốc gia về rừng trồng (đối với rừng trồng sau giai đoạn đầu tư), Hội đồng thẩm định họp, xem xét hồ sơ và các nội dung trong phương án thanh lý rừng trồng. Trước khi họp Hội đồng, các thành viên Hội đồng gửi ý kiến bằng văn bản có xác nhận của đơn vị nơi thành viên Hội đồng công tác. Kết quả họp Hội đồng được lập thành biên bản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng.

Bước 3: Ban hành Quyết định

- Sau khi nhận được biên bản họp của Hội đồng thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập báo cáo kết quả thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP.
- Trường hợp rừng trồng không đủ điều kiện thanh lý, cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng trả lời bằng văn bản cho tổ chức biết và nêu rõ lý do.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Trường hợp thanh lý rừng trồng trong giai đoạn đầu tư

Hồ sơ do tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý rừng trồng nộp

- Văn bản đề nghị thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;
- Phương án thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;
- Biên bản kiểm tra hiện trường, xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng. Trường hợp biên bản kiểm tra hiện trường được lập theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý được sử dụng biên bản đó để thực hiện thủ tục thanh lý rừng trồng;

- Bản sao hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng;
- Bản sao quyết định phê duyệt (dự án, đề tài...) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Bản sao biên bản nghiệm thu khối lượng hàng năm;
- Bản sao báo cáo tài chính hàng năm;
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

Hồ sơ do cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng:

- Biên bản xác minh, kiểm tra hiện trường, xác định mức độ thiệt hại rừng theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng (trong trường hợp Hội đồng thẩm định có tổ chức xác minh, kiểm tra hiện trường);
- Biên bản họp Hội đồng thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;
- Báo cáo kết quả thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;
- Dự thảo quyết định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;
- Văn bản đề nghị thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;
- Phương án thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;
- Biên bản kiểm tra hiện trường, xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng. Trường hợp biên bản kiểm tra hiện trường được lập theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý được sử dụng biên bản đó để thực hiện thủ tục thanh lý rừng trồng;

- Bản sao hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng;
- Bản sao quyết định phê duyệt (dự án, đề tài...) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Bản sao biên bản nghiệm thu khối lượng hàng năm;
- Bản sao báo cáo tài chính hàng năm;
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

b) Trường hợp thanh lý rừng trồng sau giai đoạn đầu tư

Hồ sơ do tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý rừng trồng nộp:

- Văn bản đề nghị thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;
- Phương án thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;
- Biên bản kiểm tra hiện trường, xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng. Trường hợp biên bản kiểm tra hiện trường được lập theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý được sử dụng biên bản đó để thực hiện thủ tục thanh lý rừng trồng;
- Bản sao hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng;
- Bản sao quyết định phê duyệt (dự án, đề tài...) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Bản sao báo cáo quyết toán dự án hoàn thành;
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

Hồ sơ do cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng:

- Biên bản xác minh, kiểm tra hiện trường, xác định mức độ thiệt hại rừng theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng (trong trường hợp Hội đồng thẩm định có tổ chức xác minh, kiểm tra hiện trường);

- Biên bản họp Hội đồng thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;
- Báo cáo kết quả thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;
- Dự thảo quyết định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;
- Văn bản đề nghị thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;
- Phương án thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;
- Biên bản kiểm tra hiện trường, xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng. Trường hợp biên bản kiểm tra hiện trường được lập theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý được sử dụng biên bản đó để thực hiện thủ tục thanh lý rừng trồng;
- Bản sao hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng;
- Bản sao quyết định phê duyệt (dự án, đề tài...) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Bản sao báo cáo quyết toán dự án hoàn thành;
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

c) Trường hợp thanh lý rừng trồng xảy ra trước ngày Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng có hiệu lực thi hành

Hồ sơ do tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý rừng trồng nộp:

- Tờ trình đề nghị thanh lý rừng trồng không thành rừng;
- Bản sao hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng;

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án;
- Biên bản xác minh hiện trường có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có rừng trồng không thành rừng;
- Phương án thanh lý rừng trồng.

Hồ sơ do cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng:

- Tờ trình đề nghị thanh lý rừng trồng không thành rừng;
- Bản sao hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng;
- Bản sao quyết định phê duyệt dự án;
- Biên bản xác minh hiện trường có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có rừng trồng không thành rừng;
- Phương án thanh lý rừng trồng;
- Biên bản xác minh, kiểm tra hiện trường, xác định mức độ thiệt hại rừng theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng (trong trường hợp Hội đồng thẩm định có tổ chức xác minh, kiểm tra hiện trường);
- Biên bản họp Hội đồng thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;
- Báo cáo kết quả thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;
- Dự thảo quyết định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT

Trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng: 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp tại địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ

- Thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Quyết định thanh lý rừng trồng của cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng.

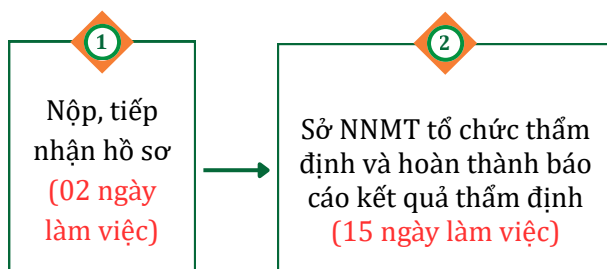
CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng.



2. THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ, DỰ TOÁN HOẶC THẨM ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH THIẾT KẾ, DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH LÂM SINH SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN DO CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

- Chủ đầu tư nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trả giấy tiếp nhận hoặc không tiếp nhận ngay cho chủ đầu tư.
- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trả giấy tiếp nhận hoặc không tiếp nhận ngay cho chủ đầu tư.

Bước 2: Tổ chức thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và có báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 15 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; thông báo kết quả thẩm định đến chủ đầu tư.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 13 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;
- Thuyết minh thiết kế bao gồm dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 14 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;
- Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT

15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Sở Nông nghiệp và Môi trường.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán theo Mẫu số 15 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ.

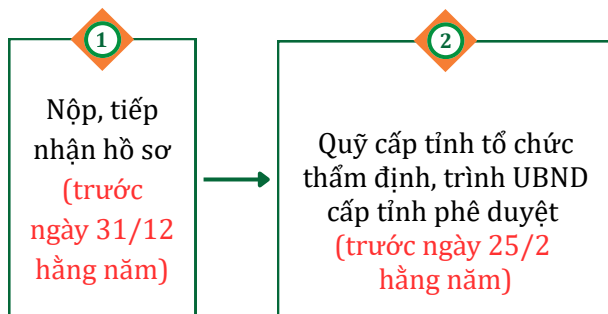
CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.



3. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ HOẠT ĐỘNG PHI DỰ ÁN ĐƯỢC HỖ TRỢ TÀI CHÍNH CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CẤP TỈNH

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, tổ chức, hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư có nhu cầu hỗ trợ gửi văn bản đề nghị hỗ trợ, kèm theo văn kiện chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án đến Cơ quan, đơn vị có thực hiện chức năng của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

Bước 1: Thẩm định và trình phê duyệt

Trước ngày 25 tháng 02 hàng năm, Cơ quan, đơn vị có thực hiện chức năng của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức thẩm định, báo cáo đơn vị cấp trên trực tiếp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ.
- Văn kiện chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT

40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

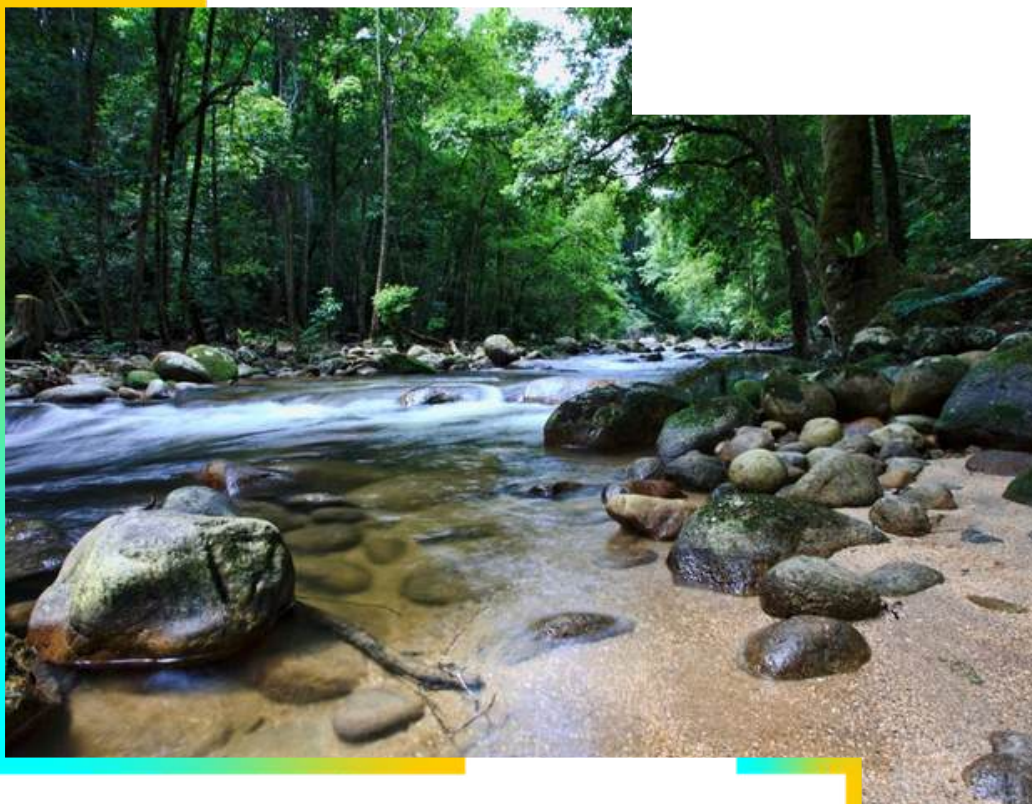
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Quyết định phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 84 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.





PHẦN III

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM
TẠI CẤP XÃ

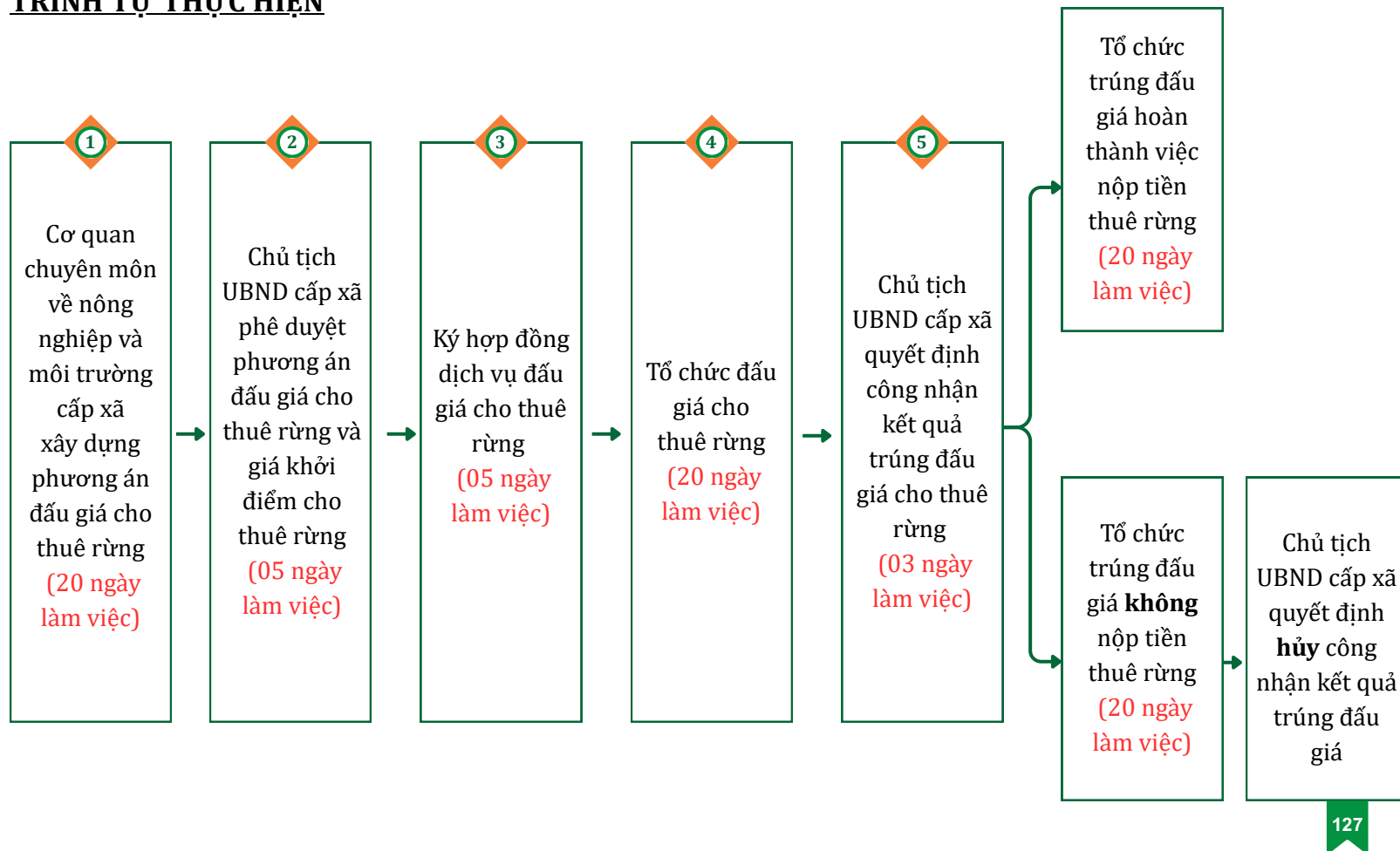


VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG



1. CÔNG NHẬN KẾT QUẢ ĐẤU GIÁ ĐỂ CHO THUÊ RỪNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án và giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng); trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 3: Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng.

Bước 4: Tổ chức đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

Bước 5: Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng

- Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng.
- Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm hoàn thành việc nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc Nhà nước và chuyển chứng từ đã hoàn thành nộp tiền cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã để thực hiện trình tự, thủ tục cho thuê rừng đồng thời với cho thuê đất.
- Trường hợp quá thời gian quy định phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê rừng, tổ chức trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Hồ sơ phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: Phương án đấu giá cho thuê rừng.

b) Hồ sơ công nhận kết quả đấu giá để trình cấp có thẩm quyền cho thuê rừng, gồm:

- Kết quả đấu giá;
- Biên bản đấu giá;
- Danh sách người trúng đấu giá;
- Thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT:

53 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.
- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Quyết định công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với tổ chức.

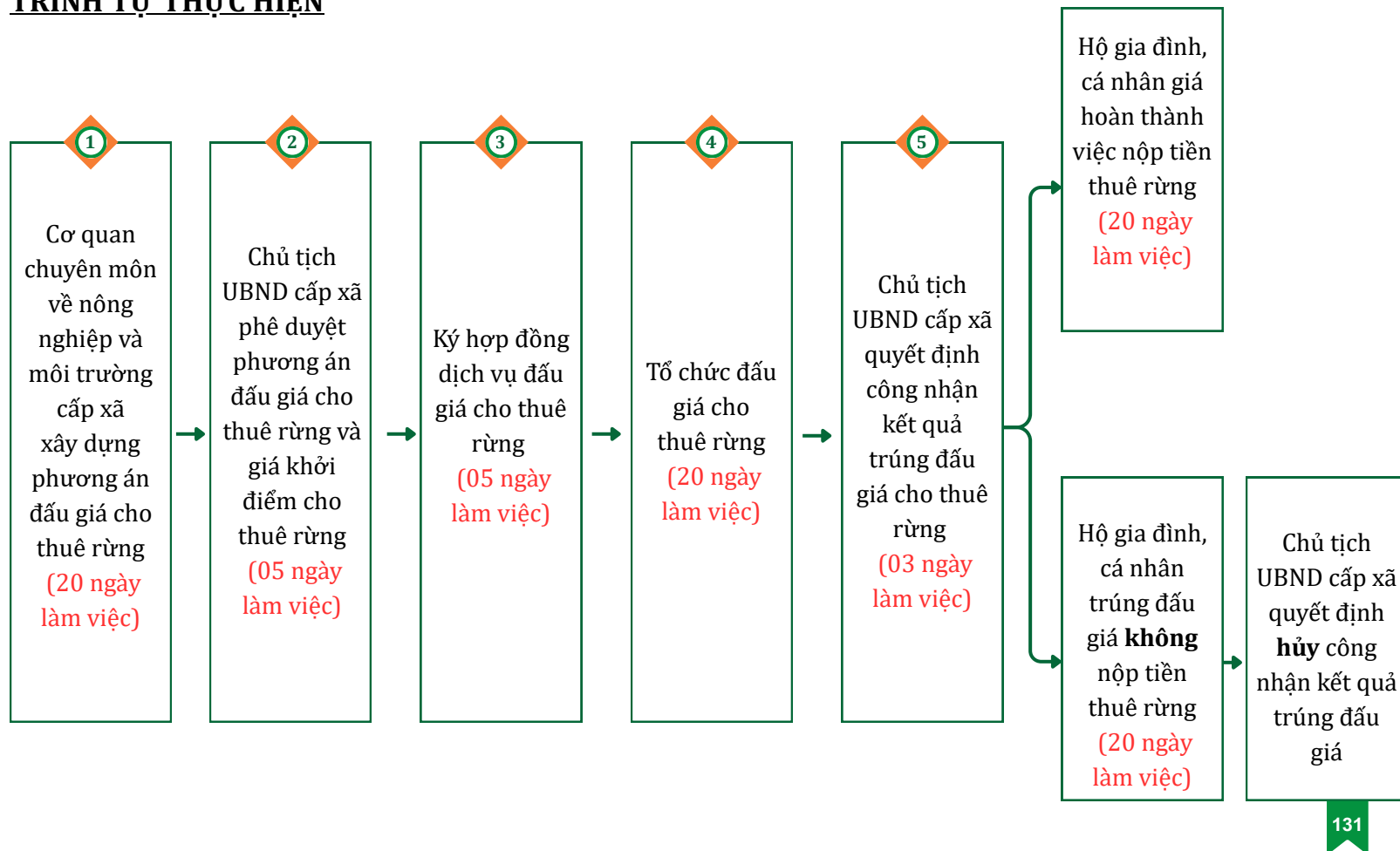
CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.
- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.



2. CÔNG NHẬN KẾT QUẢ ĐẤU GIÁ ĐỂ CHO THUÊ RỪNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án và giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng); trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 3: Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng.

Bước 4: Tổ chức đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

Bước 5: Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng

- Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng.
- Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm hoàn thành việc nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc Nhà nước và chuyển chứng từ đã hoàn thành nộp tiền cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã để thực hiện trình tự, thủ tục cho thuê rừng đồng thời với cho thuê đất.
- Trường hợp quá thời gian quy định phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê rừng, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Hồ sơ phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: Phương án đấu giá cho thuê rừng.

b) Hồ sơ công nhận kết quả đấu giá để trình cấp có thẩm quyền cho thuê rừng, gồm:

- Kết quả đấu giá;
- Biên bản đấu giá;
- Danh sách người trúng đấu giá;
- Thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT:

53 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.
- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Quyết định công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân.

CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

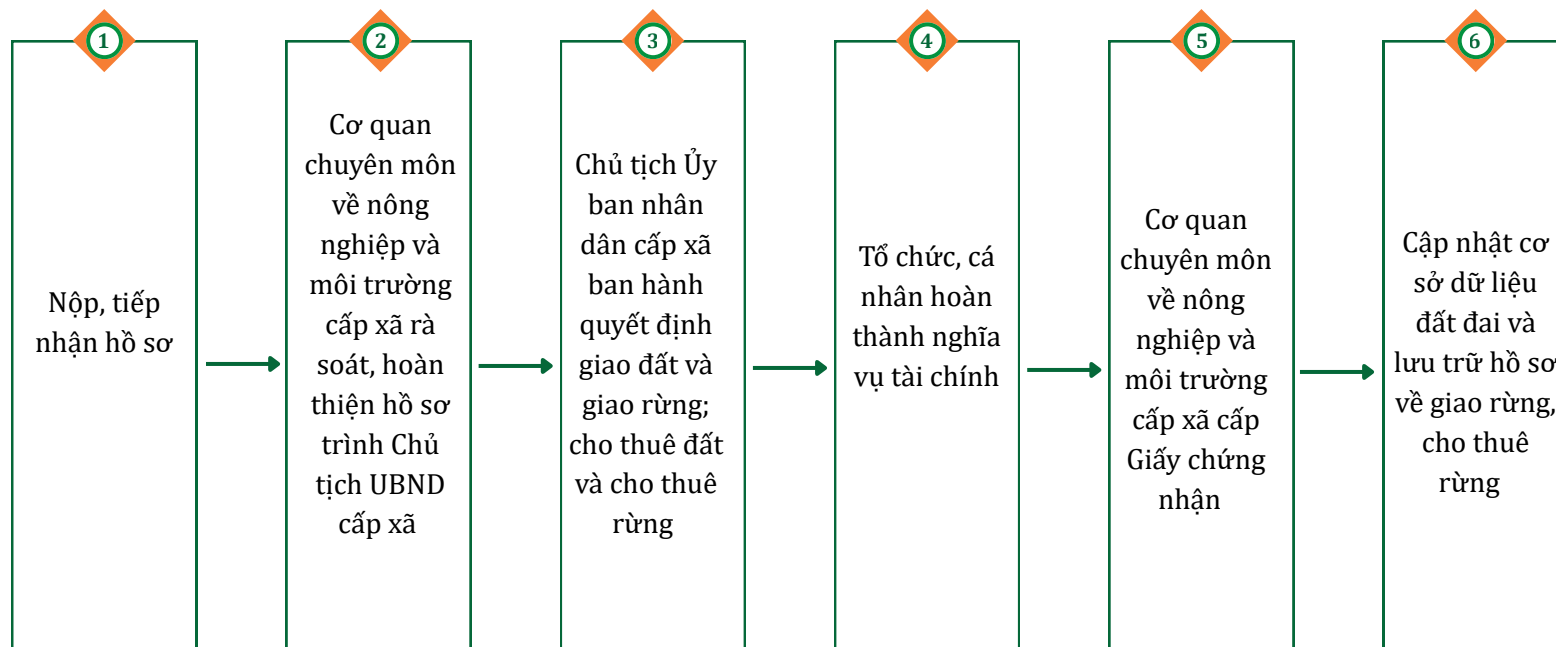
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.
- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.



3. GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG THỐNG NHẤT, ĐỒNG THỜI VỚI GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN

(Thực hiện theo trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất)



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

- Người đề nghị nộp hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.
- Khi nộp hồ sơ, người nộp hồ sơ được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực. Trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực.
- Trường hợp Trung tâm phục vụ hành chính công tiếp nhận hồ sơ thì chuyển hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

Bước 2: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã thực hiện rà soát, hoàn thiện hồ sơ trình

- Giao Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.
- Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ.
- Rà soát, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực địa; kiểm tra thực địa hiện trạng khu rừng giữa hồ sơ và thực địa dự kiến giao đối với trường hợp giao đất và giao rừng; kiểm tra phương án sử dụng tầng đất mặt đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa (nếu có).
- Chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan xác định trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (nếu có).
- Hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, hồ sơ gồm:

- ✓ Dự thảo Tờ trình theo Mẫu số 25 ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.
- ✓ Dự thảo Quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và giao rừng, cho thuê đất và cho thuê rừng theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP (có nội dung về giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp và trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hướng dẫn người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất) hoặc dự thảo Quyết định gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.
- ✓ Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất.
- ✓ Đơn đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và giao rừng, cho thuê đất và cho thuê rừng hoặc Đơn đề nghị gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất và các văn bản người sử dụng đất nộp theo mục 3 thủ tục này.

- Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định.

Bước 3:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng hoặc ban hành quyết định gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất.

Bước 4: Hoàn thành nghĩa vụ tài chính

a) Trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo bảng giá đất:

- Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã chuyển Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP cho cơ quan thuế.
- Cơ quan thuế:

- ✓ Xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định; xác định tiền thuê đất phải nộp một số năm đối với trường hợp được miễn tiền thuê đất một số năm sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản.
- ✓ Ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất.
- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.
- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

b) Trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể:

- Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã:
 - ✓ Tổ chức việc xác định giá đất cụ thể.
 - ✓ Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể có nội dung về trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hướng dẫn người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể.
- Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã chuyển Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP cho cơ quan thuế.
- Cơ quan thuế:
 - ✓ Xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định; xác định tiền thuê đất phải nộp một số năm đối với trường hợp được miễn tiền thuê đất một số năm sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản.

✓ Ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.
- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

Bước 5: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã cấp Giấy chứng nhận

- Ký Giấy chứng nhận, trừ trường hợp người đề nghị gia hạn sử dụng đất không yêu cầu cấp mới Giấy chứng nhận.
- Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.
- Tổ chức bàn giao đất hoặc bàn giao đất và bàn giao rừng trên thực địa thực hiện theo Mẫu số 24 ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất, trừ trường hợp gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất.

Bước 6: Cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai và lưu trữ hồ sơ về giao rừng, cho thuê rừng

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai hồ sơ địa chính; xác nhận thay đổi thời hạn sử dụng đất trên giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp người đề nghị gia hạn sử dụng đất không yêu cầu cấp mới Giấy chứng nhận và chuyển cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trả kết quả.
- Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cập nhật, lưu trữ hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng theo pháp luật về lâm nghiệp đối với trường hợp giao đất và giao rừng, cho thuê đất và cho thuê rừng.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích
- ☒ Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.
- ☒ Nộp hồ sơ tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người đề nghị và Văn phòng đăng ký đất đai hoặc nộp tại Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất.

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Thành phần hồ sơ giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư, gồm:

- Đơn theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.
- Kết quả đấu giá thuê rừng; biên bản đấu giá cho thuê rừng; danh sách người trúng đấu giá thuê rừng; thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với người trúng đấu giá thuê rừng (đối với trường hợp cho thuê đất và cho thuê rừng).
- Dự án đầu tư đối với khu rừng đề nghị giao; báo cáo điều tra, đánh giá hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp (đối với trường hợp đề nghị giao đất và giao rừng);
- Phương án sử dụng tầng đất mặt theo Mẫu số 26 ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa);
- Một trong các loại giấy tờ sau:

- ✓ Bản sao văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư; văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (nếu có).
- ✓ Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 124 Luật Đất đai.
- ✓ Bản sao văn bản của đơn vị được giao tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất về kết quả đấu giá quyền sử dụng đất không thành quy định tại điểm b khoản 6 Điều 125 Luật Đất đai.
- ✓ Bản sao văn bản về kết quả thực hiện việc nhận chuyển nhượng dự án bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản đối với trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 124 Luật Đất đai.
- ✓ Bản sao các văn bản theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 133 Luật Đất đai mà phải thu hồi đất.

b) Thành phần hồ sơ đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất thuộc diện không chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư, gồm:

- Đơn theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP;
- Kết quả đấu giá thuê rừng; biên bản đấu giá cho thuê rừng; danh sách người trúng đấu giá thuê rừng; thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với người trúng đấu giá thuê rừng (đối với trường hợp cho thuê đất và cho thuê rừng).
- Dự án đầu tư đối với khu rừng đề nghị giao; báo cáo điều tra, đánh giá hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp (đối với trường hợp đề nghị giao đất và giao rừng);
- Phương án sử dụng tầng đất mặt theo Mẫu số 26 ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa).

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT

- Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày.

YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

a) Điều kiện chung: Điều kiện chung đối với người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất:

- Ký quỹ hoặc các hình thức bảo đảm khác theo quy định của pháp luật về đầu tư.
- Có năng lực tài chính để bảo đảm việc sử dụng đất theo tiến độ của dự án đầu tư và điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan.
- Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai hoặc có vi phạm quy định của pháp luật về đất đai nhưng đã chấp hành xong quyết định, bản án đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm đề nghị giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Việc xác định người sử dụng đất vi phạm quy định của pháp luật về đất đai áp dụng đối với tất cả các thửa đất đang sử dụng trên địa bàn cả nước.

b) Ngoài điều kiện chung tại điểm a, cần thêm điều kiện đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

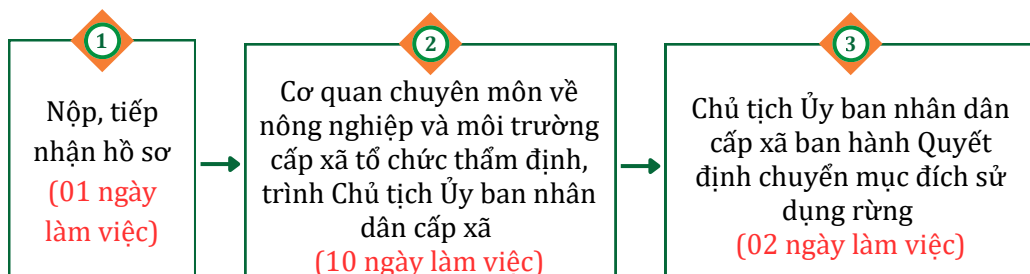
- Đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để thực hiện dự án có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của khoản 3 Điều 8 Nghị định 151/2025/NĐ-CP hoặc dự án thuộc danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất của Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua trước ngày 01 tháng 7 năm 2025, trừ trường hợp sử dụng đất thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

- Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất: Đã hoàn thành trách nhiệm theo hợp đồng đã ký kết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi có quyết định công nhận kết quả trúng thầu và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hủy kết quả trúng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 126 Luật Đất đai.
- Đối với trường hợp cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại:
 - ✓ Có quyền sử dụng đất ở hoặc đất ở và đất khác.
 - ✓ Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương và không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.
 - ✓ Có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư.
- Việc thực hiện đồng thời thủ tục giao đất và giao rừng, cho thuê đất và cho thuê rừng khi đủ điều kiện:
 - ✓ Người có thẩm quyền giao đất là người có thẩm quyền giao rừng.
 - ✓ Người có thẩm quyền cho thuê đất là người có thẩm quyền cho thuê rừng.



4. CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỐI VỚI CÁ NHÂN

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Cá nhân có dự án nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính. Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

Bước 2: Tổ chức thẩm định

Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

Bước 3: Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng

Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; trường hợp quyết định không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ đề nghị của cá nhân:

- Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản 4 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;
- Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

b) Hồ sơ trình, gồm:

- Tờ trình đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản 4 Điều 41 Nghị định số

156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;

- Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT:

12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao nhiệm vụ.
- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

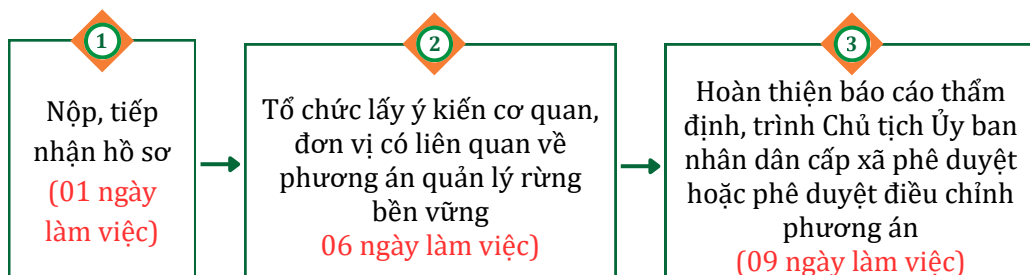


VỀ SỬ DỤNG RỪNG



1. PHÊ DUYỆT HOẶC ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CỦA CHỦ RỪNG LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN DƯ HOẶC HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN LIÊN KẾT THÀNH NHÓM HỘ, TỔ HỢP TÁC TRƯỞNG HỢP CÓ TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DU LỊCH SINH THÁI

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

- Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã (cơ quan có thẩm quyền) trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.
- Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho chủ rừng và nêu rõ lý do.

Bước 2: Lấy ý kiến về phương án quản lý rừng bền vững

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan của người có thẩm quyền theo quy định, lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị có liên quan về nội dung phương án quản lý rừng bền vững;
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Bước 2: Ban hành Quyết định

Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến, cơ quan của người có thẩm quyền theo quy định hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban

hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 11 Phụ lục III hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT và trả kết quả cho chủ rừng trực tiếp tại bộ phận một cửa hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

- Trường hợp không phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Bản chính Tờ trình đề nghị phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 09 hoặc Mẫu số 10 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;
- Phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;
- Bản sao các loại bản đồ:
 - ✓ Bản đồ hiện trạng rừng theo TCVN 11565:2016;
 - ✓ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
 - ✓ Bản đồ quản lý rừng bền vững được áp dụng theo TCVN 11566:2016 thể hiện diện tích các loại rừng được quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng, bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở hạ tầng lâm sinh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo kế hoạch quản lý rừng bền vững của chủ rừng.
- Tỷ lệ bản đồ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 hoặc 1:50.000 do chủ rừng quyết định phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT

15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 11 hoặc Mẫu số 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

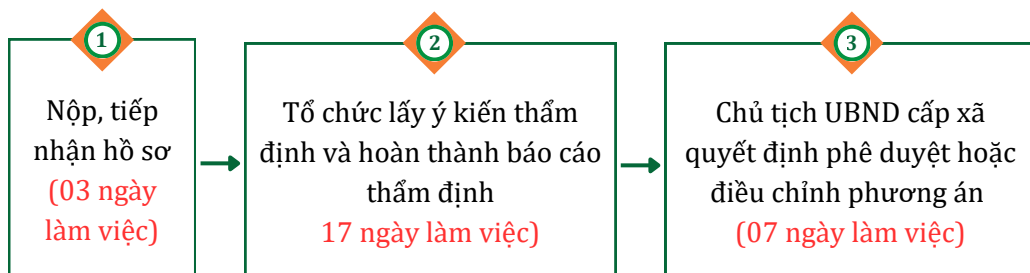
CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.



2. THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT HOẶC ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN NUÔI, TRỒNG PHÁT TRIỂN, THU HOẠCH CÂY DƯỢC LIỆU TRONG RỪNG ĐỐI VỚI CHỦ RỪNG LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

- Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan chuyên môn được phân công thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi là Cơ quan tiếp nhận hồ sơ) để phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng.
- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho chủ rừng biết và nêu rõ lý do.

Bước 2: Tổ chức thẩm định

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tổ chức thẩm định bằng hình thức gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng.
- Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ.
- Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến thẩm định của cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành thẩm định. Trường hợp thẩm định không đạt, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho chủ rừng biết và nêu rõ lý do.

Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ do cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: : 01 bộ hồ sơ, gồm:

Hồ sơ tổ chức nộp tại cơ quan tiếp nhận:

- Đơn đề nghị của chủ rừng theo Mẫu số 04 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP (bản chính);
- Bảng tổng hợp danh sách hộ gia đình, cá nhân đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân liên kết tổ chức theo nhóm hộ xây dựng phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng theo Mẫu số 05 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP (bản chính);
- Phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP (bản chính);
- Các loại bản đồ (bản chính) gồm: bản đồ hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016; bản đồ khu vực nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016 thể hiện các khu vực, diện tích dự kiến nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu đối với trường hợp chủ rừng hợp tác, liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu hoặc sơ đồ khu vực nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu thể hiện các khu vực, diện tích dự kiến nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu đối với trường hợp chủ rừng tự tổ chức nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng.

Hồ sơ trình phê duyệt:

- Tờ trình của cơ quan tiếp nhận hồ sơ;
- Tổng hợp ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;
- Kết quả thẩm định.
- Đơn đề nghị của chủ rừng theo Mẫu số 04 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP (bản chính);
- Bảng tổng hợp danh sách hộ gia đình, cá nhân đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân liên kết tổ chức theo nhóm hộ xây dựng phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng theo Mẫu số 05 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP (bản chính);
- Phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP (bản chính);
- Các loại bản đồ (bản chính) gồm: bản đồ hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016; bản đồ khu vực nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016 thể hiện các khu vực, diện tích dự kiến nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu đối với trường hợp chủ rừng hợp tác, liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu hoặc sơ đồ khu vực nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu thể hiện các khu vực, diện tích dự kiến nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu đối với trường hợp chủ rừng tự tổ chức nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT

24 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn được phân công thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP.

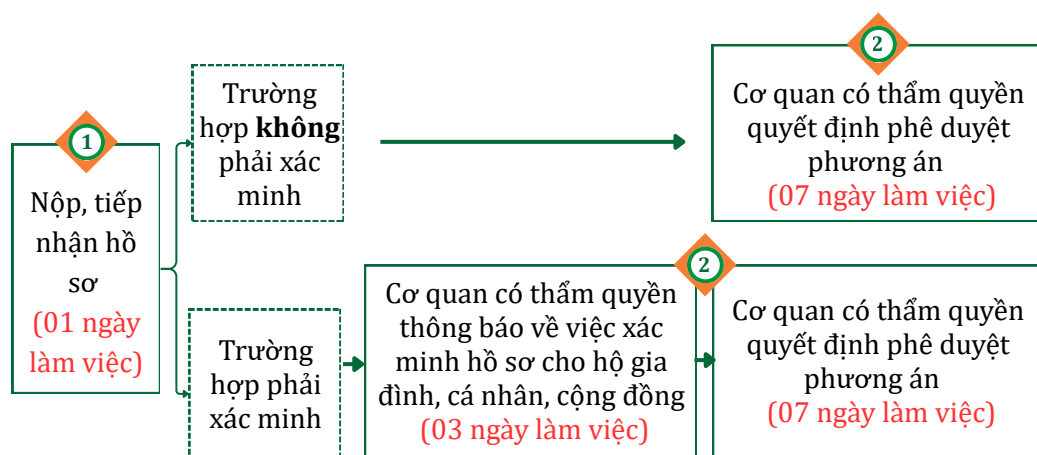
CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.



3. PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC GỖ, THỰC VẬT RỪNG NGOÀI GỖ LOÀI THÔNG THƯỜNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

a) Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn được giao nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi là cơ quan có thẩm quyền) để phê duyệt phương án khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu đối với các trường hợp sau:

- Khai thác tận dụng, khai thác tận thu gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên;
- Khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu;
- Khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu rừng phòng hộ là rừng trồng do tổ chức tự đầu tư hoặc được Nhà nước hỗ trợ;
- Khai thác tận dụng, khai thác tận thu thực vật rừng ngoài gỗ từ rừng đặc dụng là rừng tự nhiên;
- Khai thác, thu thập mẫu vật theo nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ từ rừng đặc dụng. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

b) Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 2: Phê duyệt phương án

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định phê duyệt phương án khai thác theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT và trả kết quả cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ.
- Trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác thông báo cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ về việc xác minh. Trường hợp không phê duyệt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Bản chính Đề nghị phê duyệt phương án khai thác theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;
- Bản chính Phương án khai thác theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;
- Bản sao một trong các tài liệu sau đối với trường hợp khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ:

- ✓ Đối với khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- ✓ Đối với khai thác tận dụng trên diện tích rừng được sử dụng để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng: quyết định phê duyệt và hồ sơ dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ, phát triển rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- ✓ Đối với khai thác tận dụng trên diện tích tạm sử dụng rừng để thi công các công trình tạm phục vụ thi công dự án: quyết định phê duyệt và phương án tạm sử dụng rừng để thi công công trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- ✓ Đối với khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện biện pháp lâm sinh: quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- ✓ Đối với khai thác tận dụng trên diện tích rừng trồng thanh lý: quyết định thanh lý kèm theo phương án thanh lý rừng trồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- ✓ Đối với khai thác tận dụng trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp cao theo quy định pháp luật về điện lực: Biên bản kiểm tra hiện trường cây rừng chặt, tỉa, hạ độ cao trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;
- ✓ Đối với khai thác phục vụ nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; rừng sản xuất do nhà nước đại diện chủ sở hữu; thu thập mẫu vật trong rừng đặc dụng: quyết định phê duyệt kèm theo tài liệu dự án, nhiệm vụ, chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học của cấp có thẩm quyền.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT

- Trường hợp không cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.
- Trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.
- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Quyết định phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 6 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.



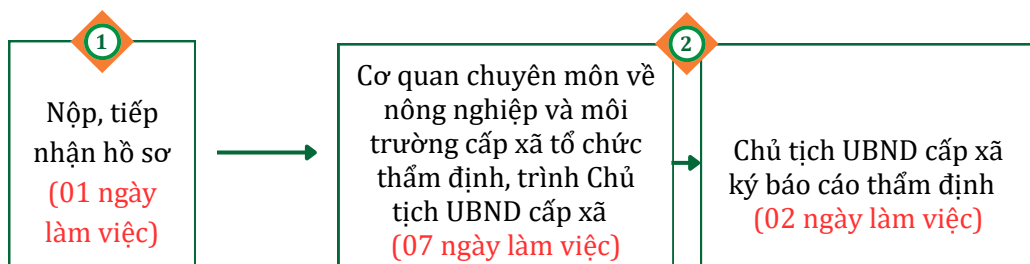


VỀ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH



1. THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ, DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH LÂM SINH HOẶC THẨM ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH THIẾT KẾ, DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH LÂM SINH SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

- Chủ đầu tư nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trả giấy tiếp nhận hoặc không tiếp nhận ngay cho chủ đầu tư.
- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trả giấy tiếp nhận hoặc không tiếp nhận ngay cho chủ đầu tư.

Bước 2: Tổ chức thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định

- Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;
- Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và thông báo kết quả thẩm định đến chủ đầu tư; trường hợp không ký Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

- CÁCH THỨC THỰC HIỆN:** ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thuyết minh thiết kế, dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT

09 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

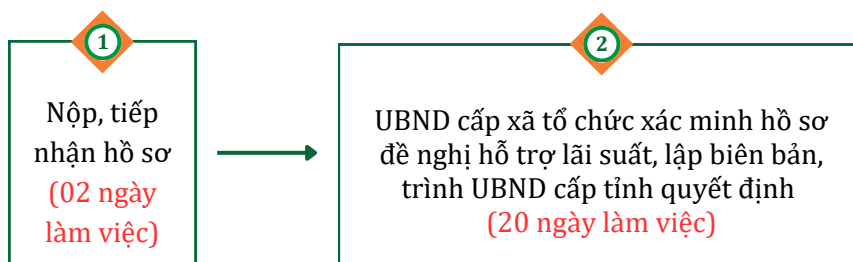
Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

2. HỖ TRỢ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ TRỒNG RỪNG GỖ LỚN ĐỐI VỚI CHỦ RỪNG LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

- Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho chủ rừng trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Bước 2: Tổ chức xác minh và trình quyết định

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức xác minh hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất và lập biên bản xác minh điều kiện hỗ trợ lãi suất tín dụng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.
- Trường hợp không hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN:

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;
- Bản thiết kế trồng rừng, chăm sóc năm thứ nhất theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;
- Bản sao hợp đồng tín dụng đã ký giữa chủ rừng và ngân hàng thương mại.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT

20 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cơ quan quyết định hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Quyết định hỗ trợ tín dụng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

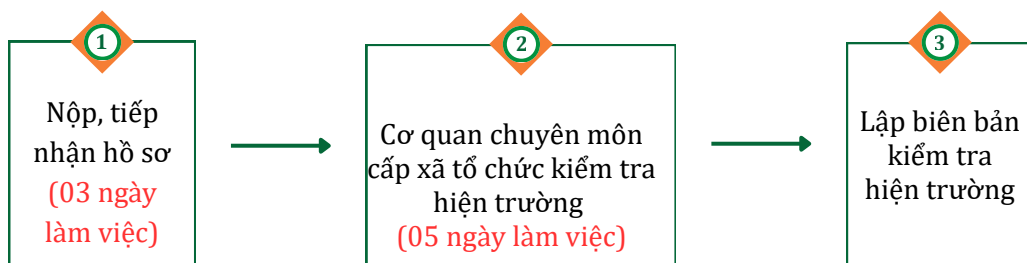
- Có đất trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định theo quy định của pháp luật về đất đai, không có tranh chấp;
- Chưa được hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước, hỗ trợ từ các chính sách khác.

CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

3. LẬP BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG XÁC ĐỊNH NGUYÊN NHÂN, MỨC ĐỘ THIẾT HẠI RỪNG TRỒNG

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN



Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đợt thiên tai, dịch bệnh, tổ chức gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn cấp xã được giao (sau đây gọi là cơ quan chuyên môn cấp xã).

Bước 2: Tổ chức kiểm tra hiện trường

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan chuyên môn cấp xã tổ chức kiểm tra hiện trường để xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng.
- Thành phần đoàn kiểm tra hiện trường gồm đại diện: cơ quan chuyên môn cấp xã nơi có rừng bị thiệt hại; chủ rừng hoặc chủ đầu tư dự án có rừng bị thiệt hại; cơ quan chuyên môn cấp xã xác định nguyên nhân: Do thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai, gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai, sự cố, thảm họa khác hoặc cơ quan thực hiện nhiệm vụ bảo vệ thực vật đối với các nguyên nhân do dịch sâu, bệnh và sinh vật khác gây hại rừng (nếu có).

Bước 3: Lập Biên bản kiểm tra hiện trường

Kết quả kiểm tra hiện trường được cơ quan chuyên môn cấp xã lập thành biên bản theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng.

CÁCH THỨC THỰC HIỆN:

- ☒ Nộp hồ sơ trực tiếp
- ☒ Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính
- ☒ Nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

Văn bản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng.

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT

05 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng.

CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng.

DANH MỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN

1. Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017.
2. Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 (Điều 248).
3. Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
4. Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
5. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.
6. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
7. Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
8. Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
9. Nghị định số 227/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
10. Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.
11. Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng.
12. Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.
13. Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
14. Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.



CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

- 📍 Số 02, Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội
- ☎ 0243.8438792
- ✉ cuclnkl@mae.gov.vn
- 🌐 <https://vnforest.gov.vn>

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

Ông Trần Quang Bảo - Cục trưởng
Ông Phạm Hồng Lượng - Phó Cục trưởng
Bà Phan Thị Thanh Hằng - Phó Cục trưởng

CHỦ BIÊN

Ông Nguyễn Duy Trọng
Bà Hà Thị Hương

và sự tham gia đóng góp nội dung,
chỉnh sửa hoàn thiện của đại diện các đơn vị
thuộc Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

THIẾT KẾ

Nguyễn Thị Quỳnh

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN THẨM QUYỀN, NHIỆM VỤ VÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM
KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 2 CẤP

